

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2012/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2012

**THÔNG TƯ**

**Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994  
để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh như sau:

**Điều 1. Sử dụng Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 (Phụ lục I kèm theo) để tính toán các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.**

**Điều 2. Sử dụng Hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu theo giá so sánh thuộc các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.**

**1. Hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu theo giá so sánh gồm:**

- Chỉ số giá tiêu dùng;
- Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian;
- Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất;
- Chỉ số giá sản xuất;
- Chỉ số giá xây dựng;
- Chỉ số giá bất động sản;
- Chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu;
- Chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu.

**2. Công thức tính chỉ số giá**

Công thức tổng quát:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo  $t$  so với năm gốc 2010;

$P_t$  : Giá kỳ báo cáo  $t$ ;

$P_0$  : Giá năm gốc 2010;

$W_0$  : Quyền số cố định năm gốc 2010.

Hoặc công thức chuyển đổi:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_j^0 \times I_j^{t-1 \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1}$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo  $t$  so với năm gốc 2010;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá nhóm mặt hàng  $j$  kỳ báo cáo  $t$  so với kỳ trước  $t-1$ ;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$  : Chỉ số giá nhóm mặt hàng  $j$  kỳ trước kỳ báo cáo so với năm gốc 2010;

$W_j^0$  : Quyền số nhóm mặt hàng  $j$  năm 2010.

### 3. Danh mục chỉ tiêu tính theo giá so sánh

| STT      | Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu                                 | Kỳ công bố | Phân tổ                                            |
|----------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Tài khoản quốc gia</b>                             |            |                                                    |
| 1        | Tổng sản phẩm trong nước                              | Quý        | Ngành kinh tế                                      |
|          |                                                       | Năm        | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng |
| 2        | Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước                  | Quý        | Ngành kinh tế                                      |
|          |                                                       | Năm        | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng |
| 3        | Tổng sản phẩm trong nước xanh                         | Năm        |                                                    |
| 4        | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo VND | Năm        |                                                    |

| STT      | Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu                                                                          | Kỳ công bố | Phân tổ                                             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|
| 5        | Tích lũy tài sản gộp                                                                           | Quý        | Tài sản cố định/Tài sản lưu động                    |
|          |                                                                                                | Năm        | Loại tài sản, loại hình kinh tế                     |
| 6        | Tích lũy tài sản thuần                                                                         | Năm        | Loại tài sản, loại hình kinh tế                     |
| 7        | Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước                                                               | Quý        | Chức năng quản lý                                   |
|          |                                                                                                | Năm        |                                                     |
| 8        | Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư                                                              | Quý        | Mục đích, đối tượng sử dụng                         |
|          |                                                                                                | Năm        | Mục đích, đối tượng chi, đối tượng sử dụng          |
| 9        | Thu nhập quốc gia                                                                              | Năm        | Gộp/thuần                                           |
| 10       | Thu nhập quốc gia khả dụng                                                                     | Năm        | Gộp/thuần                                           |
| 11       | Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước | Năm        | Ngành kinh tế                                       |
| <b>B</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                                             |            |                                                     |
| 12       | Giá trị sản xuất công nghiệp                                                                   | Tháng      | Ngành kinh tế                                       |
|          |                                                                                                | Quý        | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố    |
|          |                                                                                                | Năm        |                                                     |
| 13       | Chỉ số sản xuất công nghiệp                                                                    | Tháng      | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố    |
|          |                                                                                                | Quý        |                                                     |
|          |                                                                                                | Năm        |                                                     |
| <b>C</b> | <b>Đầu tư và Xây dựng</b>                                                                      |            |                                                     |
| 14       | Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội                                                              | Tháng      | Cấp quản lý                                         |
|          |                                                                                                | Quý        | Loại hình kinh tế                                   |
|          |                                                                                                | Năm        | Nguồn vốn, khoản mục, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố |

| STT      | Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu                                        | Kỳ công bố | Phân tổ                                                             |
|----------|--------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|
| 15       | Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài      | Quý        | Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| 16       | Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài   | Quý        | Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ                 |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| 17       | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện)         | Quý        | Hình thức hỗ trợ, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố                     |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| 18       | Giá trị sản xuất xây dựng                                    | Quý        | Loại hình kinh tế, loại công trình                                  |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| <b>D</b> | <b>Thương mại, dịch vụ</b>                                   |            |                                                                     |
| 19       | Tổng mức bán lẻ hàng hóa                                     | Tháng      | Loại hình kinh tế, nhóm hàng                                        |
|          |                                                              | Quý        |                                                                     |
|          |                                                              | Năm        | Loại hình kinh tế, nhóm hàng, loại cơ sở bán lẻ, tỉnh/thành phố     |
| 20       | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống                         | Tháng      | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố                    |
|          |                                                              | Quý        |                                                                     |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| 21       | Doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | Tháng      | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                                    |
|          |                                                              | Quý        |                                                                     |
|          |                                                              | Năm        | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                                    |
| 22       | Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông               | Quý        | Ngành kinh tế, loại hình kinh tế                                    |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| 23       | Doanh thu dịch vụ du lịch                                    | Tháng      | Ngành kinh tế                                                       |
|          |                                                              | Quý        |                                                                     |
|          |                                                              | Năm        |                                                                     |
| 24       | Chỉ tiêu của khách quốc tế đến                               | Năm        |                                                                     |

| STT      | Lĩnh vực/Tên chỉ tiêu                | Kỳ công bố | Phân tổ                                   |
|----------|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------|
| 25       | Giá trị hàng hóa xuất khẩu           | Quý        |                                           |
|          |                                      | Năm        |                                           |
| 26       | Giá trị hàng hóa nhập khẩu           | Quý        |                                           |
|          |                                      | Năm        |                                           |
|          |                                      | Năm        |                                           |
| <b>E</b> | <b>Xã hội và Môi trường</b>          |            |                                           |
| 27       | Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng | Năm        | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng |
| 28       | Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng | Năm        | Thành thị/nông thôn, vùng                 |

#### 4. Tính toán các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh bằng phương pháp sử dụng Hệ thống chỉ số giá

##### 4.1. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ( $GTSX_{CNXD}^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (1) như sau:

$$GTSX_{CNXD}^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (1)$$

Khi tính toán cụ thể cần lưu ý:

- Đối với giá trị sản xuất ngành công nghiệp: Sử dụng chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.
- Đối với giá trị sản xuất ngành xây dựng: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm vật liệu xây dựng.

##### 4.2. Giá trị sản xuất thương nghiệp bán buôn

Giá trị sản xuất thương nghiệp bán buôn năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ( $GTSX_{TNBB}^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (2) như sau:

$$GTSX_{TNBB}^{SS2010} = \frac{\text{Doanh số bán buôn năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}} \quad (2)$$

Trong đó:



$$\text{Doanh số bán buôn năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Doanh số bán buôn năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

$$\text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

#### 4.3. Giá trị sản xuất thương nghiệp bán lẻ

Giá trị sản xuất thương nghiệp bán lẻ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ( $GTSX_{TNBL}^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (3) như sau:

$$GTSX_{TNBL}^{SS2010} = \frac{\text{Tổng mức bán lẻ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \times \text{Trị giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá hiện hành} \quad (3)$$

Trong đó:

$$\text{Tổng mức bán lẻ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Tổng mức bán lẻ năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

4.4. Giá trị sản xuất của các ngành: (i) sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác; (ii) dịch vụ lưu trú; (iii) dịch vụ ăn uống; (iv) thông tin và truyền thông; (v) nhà ở tự có tự ở; (vi) hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; (vii) giáo dục và đào tạo; (viii) y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; (ix) nghệ thuật, vui chơi và giải trí

Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 của các ngành nêu tại Mục 4.4 Thông tư này ( $GTSX^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (4) như sau:

$$GTSX^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm hàng hóa, dịch vụ tương ứng}} \quad (4)$$

Khi tính toán cụ thể cần lưu ý:

- Đối với giá trị sản xuất sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác: Sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình, sửa chữa phương tiện đi lại.

- Đối với giá trị sản xuất dịch vụ lưu trú: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm khách sạn, nhà trọ.
- Đối với giá trị sản xuất dịch vụ ăn uống: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống và đồ uống, hút.
- Đối với giá trị sản xuất thông tin và truyền thông: Sử dụng chỉ số giá sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 của ngành thông tin truyền thông.
- Đối với giá trị sản xuất nhà ở tự có tự ở: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm nhà ở thuê.
- Đối với giá trị sản xuất hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010.
- Đối với giá trị sản xuất giáo dục và đào tạo: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm dịch vụ giáo dục.
- Đối với giá trị sản xuất y tế và hoạt động cứu trợ xã hội: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và trợ giúp xã hội không tập trung.
- Đối với giá trị sản xuất nghệ thuật, vui chơi và giải trí: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010 của nhóm văn hóa, thể thao và giải trí.

#### 4.5. Giá trị sản xuất vận tải hàng hóa, hàng khách

Giá trị sản xuất vận tải hàng hóa, hàng khách năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 ( $GTSX_{VT}^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (5) như sau:

$$GTSX_{VT}^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành của phần vận tải tương ứng theo ngành đường}}{\text{Chỉ số giá cước vận tải tương ứng theo ngành đường bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (5)$$

Khi tính toán cụ thể cần lưu ý:

- Đối với giá trị sản xuất vận tải hàng hóa: Sử dụng giá trị sản xuất vận tải hàng hóa và chỉ số giá cước vận tải hàng hóa năm báo cáo so với năm gốc 2010.
- Đối với giá trị sản xuất vận tải hàng khách: Sử dụng giá trị sản xuất vận tải hàng khách và chỉ số giá cước vận tải hàng khách năm báo cáo so với năm gốc 2010.

4.6. Giá trị sản xuất của các ngành: (i) kinh doanh bất động sản không kể giá trị nhà ở tự có tự ở; (ii) hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; (iii) hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; (iv) chuyên môn khoa học và công nghệ; (v) làm thuê các công việc trong hộ gia đình; (vi) các tổ chức và các cơ quan quốc tế; và (vii) hoạt động dịch vụ khác

Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 của các ngành nêu tại Mục 4.6 Thông tư này ( $GTSX^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (6) như sau:

$$GTSX^{SS2010} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (6)$$

#### 4.7. Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước năm báo cáo so với năm gốc 2010 ( $GDP^{SS2010}$ ) được tính theo hai cách tương ứng với hai Công thức (7a) và (7b) như sau:

##### Cách 1:

$$GDP^{SS2010} = \text{Tổng giá trị tăng thêm của các ngành theo giá so sánh năm gốc 2010} + \text{Thuế nhập khẩu theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (7a)$$

##### Trong đó:

$$\text{Giá trị tăng thêm từng ngành theo giá so sánh năm gốc 2010} = \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm gốc 2010} - \text{Chi phí trung gian theo giá so sánh năm gốc 2010}$$

- Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm gốc 2010 của các ngành đã được xác định ở các Mục từ 4.1 đến 4.6 của Thông tư này.

- Chi phí trung gian theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Chi phí trung gian theo giá so sánh năm gốc 2010} = \frac{\text{Chi phí trung gian năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

- Thuế nhập khẩu của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} = \text{Tổng giá trị nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} \times \frac{\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Trị giá nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}$$

##### Cách 2:

$$GDP^{SS2010} = \text{Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh năm gốc 2010} + \text{Tích lũy tài sản theo giá so sánh năm gốc 2010} + \text{Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (7b)$$

##### Trong đó:

- Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 theo loại tiêu dùng} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của năm báo cáo theo giá hiện hành theo loại sản phẩm tiêu dùng}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng theo loại sản phẩm tiêu dùng của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$



- Tích lũy tài sản theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\frac{\text{Tích lũy tài sản của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 theo loại tài sản}}{\text{Tích lũy tài sản của năm báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}} = \frac{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính như sau:

$$\frac{\text{Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá hiện hành năm báo cáo}} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa năm báo cáo so với năm gốc 2010}}$$

#### 4.8. Tổng sản phẩm trong nước xanh

Tổng sản phẩm trong nước xanh năm báo cáo so với năm gốc 2010 ( $GDP_{xanh}^{SS2010}$ ) được tính theo Công thức (8) như sau:

$$GDP_{xanh}^{SS2010} = GDP^{SS2010} - \frac{\text{Chi phí khử chất thải, tiêu dùng tài nguyên của các hoạt động kinh tế}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (8)$$

*Trong đó:* Chi phí khử chất thải, tiêu dùng tài nguyên của các hoạt động kinh tế, bao gồm:

- Chi phí khử chất thải từ các hoạt động sản xuất và tiêu dùng cần được khử.
- Giá trị sản xuất của các ngành khai thác.
- Chi phí sử dụng đất.

#### 4.9. Tích lũy tài sản gộp

Tích lũy tài sản gộp năm báo cáo so với năm gốc 2010 theo loại tài sản được tính theo Công thức (9) như sau:

$$\frac{\text{Tích lũy tài sản gộp của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 theo loại tài sản}}{\text{Tích lũy tài sản của năm báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}} = \frac{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (9)$$

#### 4.10. Tích lũy tài sản thuần năm

Tích lũy tài sản thuần năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (10) như sau:

$$\text{Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh năm gốc 2010} = \text{Tích lũy tài sản gộp theo giá so sánh năm gốc 2010} - \text{Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh năm gốc 2010} \quad (10)$$

*Trong đó:* Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính từ tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành so với tổng tài sản cố định theo giá hiện hành và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

#### 4.11. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (11) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá so sánh năm gốc 2010} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành năm báo cáo} \\ \text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành hoạt động quản lý nhà nước tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc 2010} \end{array}}{\quad} \quad (11)$$

#### 4.12. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

a) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (12a) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của hộ dân cư theo giá so sánh năm gốc 2010} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá hiện hành năm báo cáo} \\ \text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm báo cáo so với năm gốc 2010} \end{array}}{\quad} \quad (12a)$$

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (12b) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh năm gốc 2010} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc năm báo cáo theo giá hiện hành của từng ngành sản phẩm} \\ \text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành sản phẩm tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc 2010} \end{array}}{\quad} \quad (12b)$$

c) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (12c) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền theo giá so sánh năm gốc 2010} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền năm báo cáo theo giá hiện hành của từng ngành sản phẩm} \\ \text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của ngành sản phẩm tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc 2010} \end{array}}{\quad} \quad (12c)$$

#### 4.13. Thu nhập quốc gia

Thu nhập quốc gia năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (13) như sau:

$$\frac{\text{Thu nhập quốc gia theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Thu nhập quốc gia theo giá hiện hành năm báo cáo}} = \frac{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (13)$$

#### 4.14. Thu nhập quốc gia khả dụng

Thu nhập quốc gia khả dụng năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (14) như sau:

$$\frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá hiện hành năm báo cáo}} = \frac{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (14)$$

#### 4.15. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (15) như sau:

$$\frac{\text{Mức tiêu hao năng lượng (của từng loại) cho sản xuất theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Mức tiêu hao năng lượng (của từng loại) cho sản xuất theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Chỉ số giá từng loại năng lượng năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá từng loại năng lượng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (15)$$

#### 4.16. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

a) Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (16a) như sau:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hoặc chỉ số giá tiêu dùng hoặc các chỉ số giá tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hoặc chỉ số giá tiêu dùng hoặc các chỉ số giá tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (16a)$$

b) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010 được tính theo Công thức (16b) như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} &= \frac{\text{Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán vật liệu xây dựng, sắt thép xây dựng và gỗ cho xây dựng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (16b) \end{aligned}$$

c) Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo giá hiện hành tính bằng VNĐ được tính theo Công thức (16c) như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo giá hiện hành tính bằng VNĐ} &= \frac{\text{Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài năm báo cáo theo USD}}{\text{Tỷ giá hối đoái giữa VNĐ và USD của năm gốc 2010}} \quad (16c) \end{aligned}$$

d) Thiết bị nhập khẩu (máy móc, thiết bị) tính chuyển trị giá nhập khẩu máy móc, thiết bị từ giá hiện hành về giá so sánh được tính theo Công thức (16d) như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} &= \frac{\text{Giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu nhóm hàng hóa, máy móc, thiết bị năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (16d) \end{aligned}$$

*4.17. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát và viễn thông, du lịch*

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát và viễn thông, du lịch năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (17) như sau:

$$\begin{aligned} \text{Doanh thu dịch vụ năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} &= \frac{\text{Doanh thu dịch vụ tương ứng theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ tương ứng năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (17) \end{aligned}$$

*4.18. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam*

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (18) như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010} &= \frac{\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (18) \end{aligned}$$

*4.19. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu*

Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (19) như sau:



$$\frac{\text{Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu theo giá hiện hành năm báo cáo}} = \frac{\text{Chỉ số giá hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá hàng hóa xuất, nhập khẩu năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (19)$$

#### 4.20. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (20) như sau:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (20)$$

#### 4.21. Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng

Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo so với năm gốc 2010 được tính theo Công thức (21) như sau:

$$\frac{\text{Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc 2010}}{\text{Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm báo cáo theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm báo cáo so với năm gốc 2010}} \quad (21)$$

### Điều 3. Quy định chuyển đổi về năm gốc 2010

Tính chuyển giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 1994 về giá năm gốc 2010 theo Công thức (22) như sau:

$$\frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2010}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 1994}} = \frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 1994}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 1994}} \times \frac{\text{Hệ số chuyển năm gốc 1994 sang năm gốc 2010 của chỉ tiêu}}{\text{Hệ số chuyển năm gốc 1994 sang năm gốc 2010 của chỉ tiêu}} \quad (22)$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Hệ số chuyển năm gốc 1994 sang năm gốc 2010 của chỉ tiêu}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu năm 2011 theo giá năm gốc 2010}} = \frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu năm 2011 theo giá năm gốc 2010}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu năm 2011 theo giá năm gốc 1994}}$$

### Điều 4. Đối tượng thực hiện

1. Các tổ chức được phân công biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã và Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành bao gồm:

- a) Tổng cục Thống kê;
- b) Các tổ chức thống kê thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Các Tổ chức, cá nhân sử dụng các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

### **Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Các tổ chức, cá nhân thuộc Điều 4 có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định của Thông tư này.

2. Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012 và thay thế Quyết định số 192 TCTK/TH ngày 07/8/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Bảng giá cố định năm 1994.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý.

#### **Nơi nhận:**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPBCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các UB của quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Website của Chính phủ; Công báo VPCP: BTCN, các PCN;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCTK.

#365



**Bui Quang Vinh**



**HƯỚNG DẪN GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2010**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

**A. Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010**

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                        | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                     |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                   | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| <b>01</b>   | <b>SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0111000     | <b>Thóc khô</b>                                     |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01110001    | Thóc tẻ thường cả năm                               | đ/kg        | 4,732.0              | 4,992.0             | 5,054.0                       | 4,930.0                              | 4,652.0    | 4,601.0     | 4,560.0                 |
| 011100011   | Thóc tẻ thường vụ Đông xuân                         | đ/kg        | 4,770.0              | 4,978.0             | 5,074.0                       | 4,957.0                              | 4,650.0    | 4,617.0     | 4,611.0                 |
| 011100012   | Thóc tẻ thường vụ Hè thu                            | đ/kg        | 4,574.0              | -                   | -                             | 4,899.0                              | 5,889.0    | 4,595.0     | 4,506.0                 |
| 011100013   | Thóc tẻ thường vụ Thu đông/vụ 3                     | đ/kg        | 4,438.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 4,438.0                 |
| 011100014   | Thóc tẻ thường vụ Mùa                               | đ/kg        | 4,881.0              | 5,007.0             | 5,039.0                       | 4,900.0                              | 4,601.0    | 4,595.0     | 4,629.0                 |
| 011100015   | Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao                      | đ/kg        | 6,864.0              | 6,800.0             | 8,175.0                       | 6,578.0                              | 8,308.0    | 6,163.0     | 5,788.0                 |
| 01110002    | Thóc nếp                                            | đ/kg        | 7,711.0              | 8,579.0             | 7,318.0                       | 7,340.0                              | 7,602.0    | 8,917.0     | 7,381.0                 |
| 01120       | <b>Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác</b>   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0112010     | Ngô/bắp hạt khô                                     | đ/kg        | 4,614.0              | 4,837.0             | 4,744.0                       | 4,484.0                              | 4,373.0    | 4,750.0     | 4,815.0                 |
| 011202      | Sản phẩm cây lương thực có hạt khác                 | đ/kg        | 4,375.0              | 4,544.0             | 4,073.0                       | 4,455.0                              | 4,500.0    | -           | 4,600.0                 |
| 0112021     | Mạch                                                | đ/kg        | 1,700.0              | -                   | 1,700.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0112022     | Kê                                                  | đ/kg        | 6,830.0              | 6,550.0             | -                             | 7,056.0                              | -          | -           | 6,714.0                 |
| 01130       | <b>Sản phẩm cây lấy củ có chất bột</b>              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0113010     | Khoai lang tươi                                     | đ/kg        | 3,258.0              | 3,371.0             | 3,399.0                       | 3,211.0                              | 3,126.0    | 3,102.0     | 3,174.0                 |
| 0113020     | Sắn/mỳ tươi                                         | đ/kg        | 1,405.0              | 2,207.0             | 1,765.0                       | 1,239.0                              | 1,297.0    | 1,429.0     | 2,185.0                 |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                              | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|-------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                           |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                         | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 01130201    | Sắn/mỳ thường                             | đ/kg        | 2,384.0              | 2,207.0             | 2,206.0                       | 2,160.0                              | 2,025.0    | 2,038.0     | 2,185.0                 |
| 01130202    | Sắn/mỳ công nghiệp                        | đ/kg        | 908.0                | -                   | 947.0                         | 862.0                                | 898.0      | 943.0       | -                       |
| 0113030     | Khoai sọ                                  | đ/kg        | 5,822.0              | 6,129.0             | 5,671.0                       | -                                    | -          | 6,278.0     | -                       |
| 0113040     | Khoai mỡ                                  | đ/kg        | 5,109.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 5,109.0                 |
| 0113050     | Khoai môn                                 | đ/kg        | 9,228.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | 9,375.0     | 9,179.0                 |
| 0113060     | Dong riềng                                | đ/kg        | 1,293.0              | 1,345.0             | 1,282.0                       | -                                    | 1,230.0    | -           | -                       |
| 0113090     | Cây chắt bột khác                         | đ/kg        | 2,526.0              | 2,468.0             | 2,567.0                       | 2,536.0                              | -          | -           | -                       |
| 0114000     | Mía cây tươi                              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01140001    | Mía đường                                 | đ/kg        | 689.0                | 701.0               | 641.0                         | 679.0                                | 699.0      | 687.0       | 709.0                   |
| 01140002    | Mía ăn                                    | đ/kg        | 1,994.0              | 2,029.0             | 1,925.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01150       | <b>Thuốc lá, thuốc Lào</b>                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0115010     | Thuốc lá, lá khô                          | đ/kg        | 27,324.0             | -                   | 27,015.0                      | 28,298.0                             | 28,629.0   | 27,243.0    | 27,971.0                |
| 0115020     | Thuốc Lào sợi khô                         | đ/kg        | 63,305.0             | 62,828.0            | 68,000.0                      | 65,400.0                             | -          | -           | -                       |
| 01160       | <b>Sản phẩm cây lấy sợi</b>               |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0116010     | Bông, bao gồm cả hạt bông                 | đ/kg        | 7,834.0              | -                   | 8,158.0                       | 7,746.0                              | 7,830.0    | 7,901.0     | 8,000.0                 |
| 0116020     | Đay/bố bẹ khô                             | đ/kg        | 6,658.0              | 6,504.0             | -                             | 6,219.0                              | -          | 6,629.0     | 6,774.0                 |
| 0116030     | Cói/lác chẻ khô                           | đ/kg        | 7,205.0              | 7,024.0             | -                             | 7,344.0                              | -          | 7,300.0     | 7,052.0                 |
| 0116050     | Lanh                                      | đ/kg        | 5,019.0              | -                   | 5,019.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0116090     | Cây lấy sợi khác                          | đ/kg        | 950.0                | 950.0               | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01170       | <b>Sản phẩm cây có hạt chứa dầu</b>       |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0117010     | Đậu tương/đậu nành hạt khô                | đ/kg        | 12,422.0             | 12,002.0            | 12,183.0                      | 12,490.0                             | 13,089.0   | 13,148.0    | 12,733.0                |
| 0117020     | Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô                   | đ/kg        | 14,503.0             | 14,801.0            | 14,719.0                      | 14,657.0                             | 14,023.0   | 13,890.0    | 13,796.0                |
| 0117030     | Vừng/mè                                   | đ/kg        | 24,172.0             | 24,265.0            | 24,310.0                      | 24,734.0                             | 24,406.0   | 23,297.0    | 23,755.0                |
| 0118        | <b>Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181       | <b>Rau các loại</b>                       |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm        | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                     |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                   | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 011811      | <b>+Rau lấy lá</b>  |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0118111     | Rau muống           | đ/kg        | 3,020.0              | 2,855.0             | 3,007.0                       | 3,153.0                              | 3,101.0    | 3,098.0     | 3,071.0                 |
| 0118112     | Rau cải             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181121    | Cải xanh            | đ/kg        | 3,130.0              | 3,047.0             | 3,295.0                       | 3,071.0                              | 3,400.0    | 3,356.0     | 3,220.0                 |
| 01181122    | Rau cải trắng       | đ/kg        | 5,066.0              | 5,211.0             | 6,347.0                       | 4,286.0                              | 3,745.0    | 5,152.0     | 4,279.0                 |
| 01181123    | Cải thảo            | đ/kg        | 2,066.0              | 2,066.0             | 2,066.0                       | 2,066.0                              | 2,066.0    | 2,066.0     | 2,066.0                 |
| 0118113     | Rau cần             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181131    | Rau cần ta          | đ/kg        | 5,756.0              | 6,015.0             | 5,878.0                       | 5,447.0                              | 5,453.0    | 5,675.0     | 5,436.0                 |
| 01181132    | Cần tây             | đ/kg        | 4,594.0              | 4,590.0             | 4,590.0                       | 4,590.0                              | 4,350.0    | 4,590.0     | 4,838.0                 |
| 0118114     | Rau mồng tơi        | đ/kg        | 4,201.0              | 3,997.0             | 4,491.0                       | 4,250.0                              | 3,918.0    | 4,320.0     | 4,120.0                 |
| 0118115     | Rau ngót            | đ/kg        | 5,495.0              | 5,530.0             | 5,612.0                       | 5,639.0                              | 5,396.0    | 5,279.0     | 5,307.0                 |
| 0118116     | Bắp cải             | đ/kg        | 3,380.0              | 3,250.0             | 4,470.0                       | 4,354.0                              | 2,748.0    | 4,486.0     | 4,210.0                 |
| 0118117     | Súp lơ              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181171    | Súp lơ trắng        | đ/kg        | 6,407.0              | 6,456.0             | 6,954.0                       | 6,636.0                              | 6,331.0    | 6,600.0     | 6,600.0                 |
| 01181172    | Súp lơ xanh         | đ/kg        | 7,750.0              | 7,750.0             | 7,750.0                       | 7,750.0                              | 7,750.0    | 7,750.0     | 7,750.0                 |
| 0118119     | Rau lấy lá khác     |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181191    | Rau xà lách         | đ/kg        | 6,728.0              | 6,513.0             | 6,592.0                       | 6,998.0                              | 6,893.0    | 6,389.0     | 6,803.0                 |
| 01181192    | Rau dền             | đ/kg        | 4,162.0              | 3,797.0             | 4,264.0                       | 4,106.0                              | 3,866.0    | 4,046.0     | 4,113.0                 |
| 01181193    | Rau đay             | đ/kg        | 4,820.0              | 4,915.0             | 4,777.0                       | 4,998.0                              | 4,489.0    | 4,758.0     | -                       |
| 01181194    | Rau cải xoong       | đ/kg        | 8,258.0              | 8,253.0             | 8,768.0                       | 8,056.0                              | 8,000.0    | -           | 8,347.0                 |
| 01181195    | Rau má              | đ/kg        | 3,836.0              | -                   | -                             | 3,836.0                              | -          | -           | 3,836.0                 |
| 01181196    | Rau bó xôi          | đ/kg        | 5,395.0              | 6,411.0             | -                             | 6,571.0                              | 4,303.0    | 4,300.0     | 4,300.0                 |
| 011812      | <b>+Rau lấy quả</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0118121     | Dưa hấu             | đ/kg        | 3,817.0              | 3,597.0             | 3,928.0                       | 3,725.0                              | 3,954.0    | 3,949.0     | 3,967.0                 |
| 0118122     | Dưa chuột           | đ/kg        | 3,962.0              | 3,753.0             | 3,744.0                       | 3,774.0                              | 3,812.0    | 4,080.0     | 4,119.0                 |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                          | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                       |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                     | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0118123     | Bí xanh, bí ngô, bầu mướp             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181231    | Bí xanh                               | đ/kg        | 4,042.0              | 4,065.0             | 4,237.0                       | 4,095.0                              | 3,983.0    | 4,222.0     | 3,839.0                 |
| 01181232    | Bí đỏ                                 | đ/kg        | 4,645.0              | 3,807.0             | 4,988.0                       | 4,671.0                              | 4,099.0    | 5,006.0     | 4,964.0                 |
| 01181233    | Bầu                                   | đ/kg        | 4,397.0              | 3,804.0             | 4,951.0                       | 4,677.0                              | 4,432.0    | 4,770.0     | 3,893.0                 |
| 01181234    | Mướp ngọt                             | đ/kg        | 4,655.0              | 4,564.0             | 4,777.0                       | 4,695.0                              | 4,721.0    | 4,758.0     | 4,364.0                 |
| 01181235    | Mướp đắng (khổ qua)                   | đ/kg        | 5,142.0              | -                   | -                             | -                                    | 4,700.0    | 5,583.0     | 5,500.0                 |
| 0118124     | Su Su                                 | đ/kg        | 4,676.0              | 4,703.0             | 4,837.0                       | 4,347.0                              | 4,379.0    | 4,750.0     | 4,550.0                 |
| 0118125     | Ớt ngọt                               | đ/kg        | 10,999.0             | 12,500.0            | 12,600.0                      | 12,914.0                             | 8,958.0    | 9,100.0     | 9,625.0                 |
| 0118126     | Cà pháo                               | đ/kg        | 4,625.0              | 4,625.0             | 4,625.0                       | 4,625.0                              | -          | -           | -                       |
| 0118127     | Cà chua                               | đ/kg        | 5,150.0              | 5,909.0             | 5,228.0                       | 5,795.0                              | 4,490.0    | 5,854.0     | 5,569.0                 |
| 0118128     | Đậu quả các loại                      | đ/kg        | 5,877.0              | 6,257.0             | 5,913.0                       | 5,772.0                              | 5,800.0    | 5,710.0     | 5,816.0                 |
| 01181281    | Đậu đũa quả                           | đ/kg        | 5,346.0              | 5,536.0             | 5,201.0                       | 5,556.0                              | 5,268.0    | 5,590.0     | 5,101.0                 |
| 01181282    | Đậu vàng/ xanh quả                    | đ/kg        | 6,572.0              | 6,313.0             | 6,588.0                       | 6,719.0                              | 6,703.0    | 6,925.0     | 6,456.0                 |
| 0118129     | Rau lấy quả khác                      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181291    | Ngô bao tử/Bắp non                    | đ/kg        | 10,500.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 10,500.0                |
| 011813      | <b>+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0118131     | Su hào                                | đ/kg        | 4,602.0              | 4,545.0             | 4,727.0                       | 4,466.0                              | 4,755.0    | 4,733.0     | -                       |
| 0118132     | Cà rốt                                | đ/kg        | 4,273.0              | 4,129.0             | 4,400.0                       | 4,028.0                              | 4,477.0    | -           | -                       |
| 0118134     | Khoai tây                             | đ/kg        | 5,051.0              | 4,923.0             | 5,312.0                       | 4,934.0                              | 5,279.0    | -           | -                       |
| 0118135     | Tỏi các loại                          |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181351    | Tỏi tươi                              | đ/kg        | 11,552.0             | 11,083.0            | 11,290.0                      | 12,151.0                             | 11,326.0   | -           | -                       |
| 01181352    | Tỏi tây                               | đ/kg        | 8,880.0              | 8,710.0             | 9,050.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0118136     | Hành tây                              | đ/kg        | 8,391.0              | 8,358.0             | -                             | 8,750.0                              | 8,238.0    | -           | 8,286.0                 |
| 0118137     | Hành hoa                              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181371    | Hành tươi                             | đ/kg        | 6,557.0              | 6,629.0             | 6,876.0                       | 6,740.0                              | 6,390.0    | 6,540.0     | 6,507.0                 |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                     | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                  |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 01181372    | Hành tằm                                         | đ/kg        | 18,033.0             | -                   | -                             | 18,033.0                             | -          | -           | -                       |
| 0118138     | Hành củ                                          | đ/kg        | 13,292.0             | 14,868.0            | 15,581.0                      | 11,791.0                             | 4,958.0    | -           | 14,269.0                |
| 0118139     | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181391    | Củ cải trắng                                     | đ/kg        | 2,290.0              | -                   | -                             | 2,333.0                              | 2,250.0    | -           | 2,289.0                 |
| 01181392    | Củ đậu                                           | đ/kg        | 3,170.0              | 2,840.0             | 3,500.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01181393    | Củ dền                                           | đ/kg        | 2,850.0              | -                   | -                             | -                                    | 2,850.0    | -           | -                       |
| 0118140     | Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường               |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01181401    | Dưa lấy hạt                                      | đ/kg        | 24,000.0             | -                   | -                             | 23,500.0                             | 24,500.0   | -           | -                       |
| 0118150     | Nấm trồng, nấm hương và nấm truffle thu nhật     | đ/kg        | 25,454.0             | 25,000.0            | 26,779.0                      | 24,889.0                             | 26,083.0   | 27,486.0    | 23,891.0                |
| 01182       | Đậu đỗ, hạt khô các loại                         |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0118210     | Đậu đen                                          | đ/kg        | 20,715.0             | 21,817.0            | 20,287.0                      | 20,436.0                             | 21,510.0   | 20,383.0    | 21,000.0                |
| 0118230     | Đậu xanh                                         | đ/kg        | 23,047.0             | 22,432.0            | 21,473.0                      | 22,432.0                             | 24,308.0   | 23,610.0    | 23,046.0                |
| 0118290     | Đậu hạt khô các loại khác chưa được phân vào đậu | đ/kg        | 15,219.0             | 15,829.0            | 15,448.0                      | 15,383.0                             | 15,119.0   | 14,762.0    | 14,841.0                |
| 0118311     | Hoa phong lan                                    | đ/cành      | 10,350.0             | -                   | 10,350.0                      | 10,350.0                             | 10,350.0   | 10,350.0    | -                       |
| 0118311     | Hoa phong lan                                    | đ/chậu      | 38,792.0             | -                   | 38,792.0                      | 38,792.0                             | 38,792.0   | 38,792.0    | -                       |
| 0118312     | Hoa hồng                                         | đ/bông      | 1,259.0              | 1,184.0             | -                             | -                                    | 1,262.0    | -           | -                       |
| 0118313     | Hoa cúc                                          | đ/bông      | 1,056.0              | 978.0               | -                             | -                                    | 1,061.0    | -           | -                       |
| 0118313     | Hoa cúc                                          | đ/cây       | 2,450.0              | -                   | -                             | 1,475.0                              | -          | -           | 3,425.0                 |
| 01183131    | Hoa vạn thọ                                      | đ/cây       | 4,155.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 4,155.0                 |
| 0118314     | Hoa lay ơn                                       | đ/bông      | 1,251.0              | 1,350.0             | -                             | -                                    | 1,251.0    | -           | -                       |
| 0118315     | Hoa huệ                                          | đ/cành      | 1,630.0              | 1,583.0             | -                             | 1,467.0                              | 1,650.0    | -           | 1,652.0                 |
| 0118316     | Hoa cẩm chướng                                   | đ/bông      | 721.0                | -                   | -                             | -                                    | 721.0      | -           | -                       |
| 0118317     | Hoa ly                                           | đ/cành      | 17,450.0             | 18,700.0            | 16,900.0                      | -                                    | 16,750.0   | -           | -                       |
| 0118319     | Hoa các loại khác                                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                     | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                  |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 01183191    | Hoa đồng tiền                                    | đ/bông      | 821.0                | 789.0               | -                             | -                                    | 850.0      | -           | -                       |
| 01183192    | Hoa sen                                          | đ/bông      | 550.0                | 500.0               | -                             | -                                    | -          | 600.0       | -                       |
| 011832      | <b>+ Cây cảnh</b>                                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0118322     | Quất                                             | đ/cây       | 104,701.0            | 57,608.0            | 141,107.0                     | 120,729.0                            | -          | -           | -                       |
| 0118323     | Đào                                              | đ/cành      | 93,311.0             | 80,100.0            | 85,315.0                      | 123,800.0                            | -          | -           | -                       |
| 0118324     | Cây bon sai                                      | đ/cây       | 147,687.0            | -                   | -                             | -                                    | -          | 150,792.0   | 129,583.0               |
| 0118329     | Cây cảnh khác                                    |             |                      | -                   | -                             | -                                    | -          | -           |                         |
| 01183291    | Nguyệt quế                                       | đ/cây       | 530,000.0            | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 530,000.0               |
| 01183292    | Kim phát tài                                     | đ/cây       | 893.0                | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 893.0                   |
| 011901      | <b>+ Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0119012     | Cỏ voi                                           | đ/kg        | 545.0                | 450.0               | 590.0                         | 530.0                                | -          | 573.0       | 456.0                   |
| 0119013     | Muồng muồng                                      | đ/kg        | 15,719.0             | -                   | 15,719.0                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0119019     | Thạch đen                                        | đ/kg        | 12,500.0             | -                   | 12,500.0                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0119021     | Thân cây ngô, thân cây đay                       |             |                      | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01190211    | Thân cây ngô                                     | đ/kg        | 286.0                | 295.0               | 272.0                         | 308.0                                | 300.0      | 273.0       | 265.0                   |
| 01190212    | Thân cây đay                                     | đ/kg        | 300.0                | 300.0               | -                             | 300.0                                | -          | -           | -                       |
| 0119022     | Ngọn mía                                         | đ/kg        | 1,136.0              | 1,100.0             | 1,229.0                       | 1,200.0                              |            | 1,100.0     | 1,096.0                 |
| 0119023     | <b>Rơm rạ, cói bời</b>                           |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01190231    | Rơm rạ                                           | đ/kg        | 350.0                | 324.0               | 334.0                         | 390.0                                | 390.0      | 390.0       | 379.0                   |
| 01190232    | Thân cói                                         | đ/kg        | 249.0                | 248.0               | -                             | 250.0                                | -          | -           | -                       |
| 0119029     | <b>Sản phẩm phụ của cây hàng năm khác</b>        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01190291    | Thân cây sắn                                     | đ/kg        | 540.0                | -                   | 540.0                         | -                                    | -          | 540.0       | -                       |
| 01190292    | Dây khoai lang                                   | đ/kg        | 342.0                | 320.0               | 350.0                         | 356.0                                | 350.0      | 340.0       | 350.0                   |
| 01190293    | Thân cây lạc                                     | đ/kg        | 250.0                | 250.0               | -                             | 250.0                                | -          | 250.0       | -                       |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                              | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                           |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                         | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 012         | Sản phẩm cây lâu năm                                      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121        | Sản phẩm cây ăn quả                                       |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121100     | Nho tươi                                                  | đ/kg        | 11,843.0             | 12,244.0            | 12,486.0                      | 11,539.0                             | 12,400.0   |             |                         |
| 01212       | Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121210     | Xoài                                                      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01212101    | Xoài cát Hoà Lộc                                          | đ/kg        | 23,200.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 23,200.0                |
| 01212102    | Xoài Cát Chu                                              | đ/kg        | 20,000.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | 20,000.0    | -                       |
| 01212103    | Xoài khác                                                 | đ/kg        | 6,483.0              | 5,909.0             | 7,011.0                       | 6,989.0                              | 5,261.0    | 6,562.0     | 6,435.0                 |
| 0121220     | Hồng xiêm/Sapoche                                         | đ/kg        | 6,029.0              | 6,170.0             | 6,010.0                       | 5,875.0                              | 6,200.0    | 5,752.0     | 6,262.0                 |
| 0121230     | Chuối                                                     | đ/kg        | 3,586.0              | 3,712.0             | 3,634.0                       | 3,513.0                              | 3,674.0    | 3,510.0     | 3,512.0                 |
| 0121240     | Thanh long                                                | đ/kg        | 8,086.0              | 8,845.0             | 8,200.0                       | 8,476.0                              | 8,156.0    | 8,417.0     | 8,058.0                 |
| 0121250     | Đu đủ                                                     | đ/kg        | 4,831.0              | 5,008.0             | 4,982.0                       | 4,821.0                              | 4,604.0    | 4,800.0     | 4,787.0                 |
| 0121260     | Dứa/khóm/thơm                                             | đ/kg        | 3,099.0              | 4,012.0             | 4,027.0                       | 3,564.0                              | 4,280.0    | 3,359.0     | 2,637.0                 |
| 0121270     | Sầu riêng                                                 |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01212701    | Sầu riêng sữa hạt lép                                     | đ/kg        | 24,250.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 24,250.0                |
| 01212702    | Sầu riêng chín Hoá                                        | đ/kg        | 20,750.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 20,750.0                |
| 01212703    | Sầu riêng khác                                            | đ/kg        | 10,145.0             | -                   | -                             | 10,428.0                             | 10,797.0   | 9,742.0     | 9,842.0                 |
| 0121280     | Na                                                        | đ/kg        | 8,481.0              | 8,108.0             | 8,056.0                       | 8,277.0                              | 8,150.0    | 8,869.0     | 8,484.0                 |
| 0121291     | Hồng                                                      | đ/kg        | 5,998.0              | 6,333.0             | 6,030.0                       | 6,479.0                              | 3,833.0    | -           | -                       |
| 0121292     | Mít                                                       | đ/kg        | 4,347.0              | 4,506.0             | 4,484.0                       | 4,217.0                              | 4,188.0    | 4,172.0     | 4,564.0                 |
| 0121293     | Mãng cụt                                                  | đ/kg        | 14,103.0             | -                   | -                             | 14,000.0                             | -          | 14,514.0    | 14,002.0                |
| 0121294     | Ổi                                                        | đ/kg        | 5,091.0              | 5,158.0             | 5,042.0                       | 5,195.0                              | 5,050.0    | 4,958.0     | 5,087.0                 |
| 0121295     | Vú sữa                                                    | đ/kg        | 4,363.0              | -                   | -                             | 4,100.0                              | 4,250.0    | 4,500.0     | 4,500.0                 |
| 0121296     | Lê                                                        | đ/kg        | 9,313.0              | -                   | 9,313.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                 | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|----------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                              |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                            | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0121297     | Đoi/mận                                      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01212971    | Đoi/mận An Phước                             | đ/kg        | 6,363.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 6,363.0                 |
| 01212972    | Đoi/mận khác                                 | đ/kg        | 4,654.0              | 4,563.0             | 4,800.0                       | 4,733.0                              | 4,515.0    | 4,625.0     | 4,681.0                 |
| 0121298     | Bơ                                           | đ/kg        | 5,288.0              | -                   | -                             | 5,333.0                              | 5,410.0    | 5,000.0     | -                       |
| 0121299     | Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01212991    | Me (thái)                                    | đ/kg        | 16,040.0             | -                   | -                             | 16,100.0                             | -          | 16,000.0    | -                       |
| 01212992    | Bòn bon                                      | đ/kg        | 3,000.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | 3,000.0     | -                       |
| 01212993    | Quả Cóc                                      | đ/kg        | 2,000.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | 2,000.0     | -                       |
| 01212994    | Dưa lê                                       | đ/kg        | 4,755.0              | 4,755.0             | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01213       | Cam, quýt và các loại quả có múi khác        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121310     | Cam                                          |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01213101    | Cam đặc sản/Cam canh                         | đ/kg        | 16,608.0             | 22,000.0            | -                             | 14,662.0                             | -          | -           | 15,859.0                |
| 01213102    | Cam khác                                     | đ/kg        | 10,181.0             | 10,276.0            | 10,907.0                      | 10,954.0                             | 10,190.0   | 10,395.0    | 9,940.0                 |
| 0121320     | Quýt                                         | đ/kg        | 11,443.0             | 11,147.0            | 11,024.0                      | 11,782.0                             | 10,675.0   | 11,783.0    | 11,288.0                |
| 0121330     | Chanh                                        | đ/kg        | 7,743.0              | 9,684.0             | 9,742.0                       | 8,405.0                              | 9,798.0    | 7,891.0     | 7,281.0                 |
| 0121340     | Bòng, bưởi                                   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01213401    | Bưởi da xanh/bưởi đặc sản                    | đ/kg        | 10,850.0             | 11,000.0            | 10,000.0                      | 11,000.0                             | -          | -           | 11,073.0                |
| 01213402    | Bòng, bưởi khác                              | đ/kg        | 5,982.0              | 6,757.0             | 6,299.0                       | 6,594.0                              | 6,775.0    | 6,555.0     | 5,635.0                 |
| 01214       | Táo, mận và các loại quả có hạt như táo      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121410     | Táo                                          | đ/kg        | 4,220.0              | 3,900.0             | 3,900.0                       | 5,600.0                              | -          | 5,600.0     | 5,600.0                 |
| 0121420     | Mận                                          | đ/kg        | 5,276.0              | 5,000.0             | 5,358.0                       | 5,142.0                              | -          | -           | -                       |
| 0121430     | Mơ                                           | đ/kg        | 4,306.0              | 4,400.0             | 4,280.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0121440     | Đào                                          | đ/kg        | 6,580.0              | 6,500.0             | 6,600.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                            | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                         |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                       | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0121490     | Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01214901    | Sơ ri                                                   | đ/kg        | 4,760.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | 4,760.0     | 4,760.0                 |
| 01215       | <b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>                             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121510     | Nhãn                                                    | đ/kg        | 7,203.0              | 8,042.0             | 7,778.0                       | 8,015.0                              | 7,674.0    | 7,533.0     | 6,904.0                 |
| 0121520     | Vải                                                     | đ/kg        | 8,434.0              | 8,245.0             | 8,419.0                       | 9,138.0                              | 8,250.0    | -           | -                       |
| 0121530     | Chôm chôm                                               |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01215301    | Chôm chôm (thái)                                        | đ/kg        | 14,458.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 14,458.0                |
| 01215302    | Chôm chôm (đường)                                       | đ/kg        | 12,729.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 12,729.0                |
| 01215303    | Chôm chôm khác                                          | đ/kg        | 4,379.0              | -                   | -                             | 4,615.0                              | 4,180.0    | 4,236.0     | 4,627.0                 |
| 01219       | <b>Sản phẩm cây ăn quả khác</b>                         |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0121911     | Dâu tây                                                 | đ/kg        | 42,333.0             | -                   | -                             | -                                    | 42,333.0   | -           | -                       |
| 0121919     | Dâu (quả dâu ta/dâu tằm ăn trái)                        | đ/kg        | 6,250.0              | 7,500.0             | -                             | -                                    | 5,000.0    | -           | -                       |
| 01220       | <b>Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu</b>                    |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0122010     | Dừa, quả khô                                            | đ/kg        | 3,193.0              | 3,008.0             | 3,255.0                       | 3,201.0                              | 3,131.0    | 3,124.0     | 3,197.0                 |
| 0123000     | Hạt điều khô                                            | đ/kg        | 14,697.0             | -                   | -                             | 15,251.0                             | 15,213.0   | 14,458.0    | 14,500.0                |
| 0124000     | Hạt hồ tiêu khô                                         | đ/kg        | 47,012.0             | -                   | -                             | 48,449.0                             | 48,343.0   | 45,817.0    | 48,704.0                |
| 0125000     | Mủ cao su khô                                           | đ/kg        | 43,157.0             | -                   | -                             | 41,123.0                             | 41,529.0   | 42,758.0    | -                       |
| 0126000     | Cà phê nhân khô                                         | đ/kg        | 26,890.0             | -                   | 28,933.0                      | 28,421.0                             | 26,873.0   | 26,589.0    | -                       |
| 01270       | <b>Sản phẩm cây chè</b>                                 |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0127010     | Chè búp tươi                                            | đ/kg        | 3,714.0              | 3,707.0             | 3,809.0                       | 3,710.0                              | 3,477.0    | -           | -                       |
| 01270101    | Chè búp tươi (ô long)                                   | đ/kg        | 21,083.0             | -                   | -                             | -                                    | 21,083.0   | -           | -                       |
| 0127020     | Chè lá tươi                                             | đ/kg        | 5,459.0              | 5,592.0             | 5,682.0                       | 5,411.0                              | 5,100.0    | 5,333.0     | -                       |
| 01281       | <b>Sản phẩm cây gia vị</b>                              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0128110     | Ớt cay                                                  | đ/kg        | 12,880.0             | 13,238.0            | 12,994.0                      | 12,540.0                             | 12,265.0   | 13,233.0    | 13,143.0                |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                      | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                   |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                 | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0128120     | Gừng                                              | đ/kg        | 9,639.0              | 10,050.0            | 9,500.0                       | -                                    | 9,525.0    | 10,100.0    | -                       |
| 0128190     | Nghệ                                              | đ/kg        | 9,316.0              | 9,598.0             | 9,347.0                       | 9,187.0                              | 9,106.0    | 9,000.0     | 9,536.0                 |
| 01282       | Sản phẩm cây dược liệu                            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0128210     | Bạc hà, lá tươi                                   | đ/kg        | 3,919.0              | 3,750.0             | -                             | 3,927.0                              | 4,383.0    | -           | 4,063.0                 |
| 0128220     | Hôi                                               | đ/kg        | 41,734.0             | 42,942.0            | 41,500.8                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0128230     | Ý dĩ vỏ                                           | đ/kg        | 17,000.0             | -                   | 17,000.0                      | 17,000.0                             | -          | -           | -                       |
| 0128270     | Sa nhân                                           | đ/kg        | 63,571.4             | -                   | 63,571.4                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0128280     | Cây làm nguyên liệu chế biến nước hoa, hương liệu |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01282801    | Hoa nhài/Lài                                      | đ/kg        | 46,042.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | 46,583.0    | 45,500.0                |
| 01282802    | Hoa ngâu                                          | đ/kg        | 16,382.0             | 16,382.0            | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01282803    | Sả                                                | đ/kg        | 8,221.0              | 8,250.0             | 8,164.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0128290     | Sản phẩm cây dược liệu khác                       |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01282901    | Hoa hòe                                           | đ/kg        | 31,036.0             | 30,493.0            | 30,296.0                      | 32,688.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282902    | Bạch biếu đậu                                     | đ/kg        | 30,000.0             | -                   | -                             | 30,000.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282903    | Bạch chỉ                                          | đ/kg        | 40,500.0             | 41,000.0            | -                             | 40,000.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282904    | Bạch truật                                        | đ/kg        | 89,233.0             | 89,233.0            | -                             | 89,233.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282905    | Nhân trần                                         | đ/kg        | 14,769.0             | 15,223.0            | 14,865.0                      | 14,125.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282906    | Ngũ gia bì                                        | đ/kg        | 21,093.0             | -                   | 21,615.0                      | 20,946.0                             | 20,667.0   | -           | -                       |
| 01282907    | Kim ngân hoa                                      | đ/kg        | 52,040.0             | -                   | 52,677.0                      | 51,771.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282908    | Trần bì                                           | đ/kg        | 16,815.0             | -                   | 16,573.0                      | 17,086.0                             | -          | -           | -                       |
| 01282909    | Xuyên tâm liên cây                                | đ/kg        | 45,465.0             | -                   | -                             | 45,465.0                             | -          | -           | -                       |
| 012829010   | Đẳng sâm                                          | đ/kg        | 42,698.0             | -                   | 42,594.0                      | 43,175.0                             | -          | -           | -                       |
| 012829011   | Hà thủ ô                                          | đ/kg        | 44,674.0             | -                   | 45,714.0                      | 45,072.0                             | 43,000.0   | -           | -                       |
| 012829012   | Đỗ trọng nam                                      | đ/kg        | 47,179.0             | -                   | 46,448.0                      | 47,256.0                             | -          | -           | -                       |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                       | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                    |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                  | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 012829013   | Thanh hao                          | đ/kg        | 1,750.0              | 1,750.0             | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 012829014   | Atichaut lá khô                    | đ/kg        | 4,592.0              | -                   | -                             | -                                    | 4,592.0    | -           | -                       |
| 012828015   | Atichaut thân khô                  | đ/kg        | 61,959.0             | -                   | -                             | -                                    | 61,959.0   | -           | -                       |
| 012828016   | Atichaut hoa tươi                  | đ/kg        | 32,200.0             | -                   | 32,000.0                      | -                                    | 32,250.0   | -           | -                       |
| 012901      | <b>+ Sản phẩm Cây lâu năm khác</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0129011     | Hạt ca cao                         | đ/kg        | 4,252.0              | -                   | -                             | 3,916.0                              | 3,948.0    | 4,294.0     | 4,295.0                 |
| 0129012     | Sơn ta                             | đ/kg        | 35,650.0             | -                   | 35,650.0                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0129013     | Quả trôm                           | đ/kg        | 195,000.0            | -                   | -                             | 195,000.0                            | -          | -           | -                       |
| 0129014     | Lá dầu tằm                         | đ/kg        | 2,066.0              | 1,955.0             | 2,064.0                       | 2,156.0                              | 2,130.0    | 2,001.0     | 1,970.0                 |
| 0129015     | Quả cau                            | đ/kg        | 4,466.0              | 4,658.0             | 4,264.0                       | 4,389.0                              | 4,375.0    | 4,500.0     | -                       |
| 0129019     | Sản phẩm cây lâu năm khác          |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01290191    | Mắc mật                            | đ/kg        | 5,000.0              | -                   | 5,000.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01290192    | Chè đắng                           | đ/kg        | 15,000.0             | -                   | 15,000.0                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 01290193    | Trầu không                         | đ/kg        | 4,566.0              | 4,000.0             | 4,600.0                       | 4,500.0                              | -          | -           | 4,560.0                 |
| 01290194    | Cây thuốc cá                       | đ/kg        | 11,250.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 11,250.0                |
| 01290195    | Thốt nốt                           | đ/kg        | 9,000.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 9,000.0                 |
| 01290196    | Cà ri                              | đ/kg        | 20,333.0             | -                   | -                             | -                                    | 20,000.0   | 20,500.0    | -                       |
| 01290197    | Lựu                                | đ/kg        | 3,000.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | 3,000.0     | -                       |
| 0129020     | Sản phẩm phụ của cây lâu năm       |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01290201    | Tàu dừa, mo nang (1000 lá)         | đ/kg        | 509.0                | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 509.0                   |
| 01290202    | Củi điều                           | đ/kg        | 350.0                | -                   | -                             | 350.0                                | -          | -           | -                       |
| 01290203    | Củi cao su                         | đ/kg        | 350.0                | -                   | -                             | 350.0                                | -          | -           | -                       |
| 014         | <b>Sản phẩm chăn nuôi</b>          |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01410       | <b>Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0141010     | Trâu                               | đ/kg        | 30,314.0             | 36,332.0            | 29,837.0                      | 28,434.0                             | 28,050.0   | 31,753.0    | 43,710.0                |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                      | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|-----------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                   |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                 | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0141020     | Bò                                | đ/kg        | 39,133.0             | 40,395.0            | 32,755.0                      | 38,907.0                             | 36,438.0   | 37,255.0    | 45,982.0                |
| 0141040     | Sữa Bò tươi nguyên chất           | đ/kg        | 6,653.0              | 7,464.0             | 7,542.0                       | 7,724.0                              | 7,022.0    | 6,399.0     | 7,340.0                 |
| 0142010     | Ngựa                              | đ/kg        | 38,577.0             | 38,925.0            | 38,116.0                      | 40,412.0                             | 39,850.0   | 40,000.0    | 41,471.0                |
| 0144010     | Dê                                | đ/kg        | 48,017.0             | 47,902.0            | 48,397.0                      | 48,792.0                             | 45,241.0   | 44,333.0    | 44,439.0                |
| 0144020     | Cừu                               | đ/kg        | 42,990.0             | -                   | -                             | 42,997.0                             | 42,917.0   | 39,271.0    | 43,114.0                |
| 0144030     | Hươu                              | đ/kg        | 52,336.0             | 54,286.0            | 53,725.0                      | 51,076.0                             | -          | -           | -                       |
| 0144040     | Nai                               | đ/kg        | 53,120.0             | -                   | -                             | -                                    | 53,000.0   | 53,000.0    | 53,571.0                |
| 0144050     | Nhung hươu                        | đ/kg        | 5,666,667.0          | 5,879,167.0         | 5,783,334.0                   | 5,337,500.0                          | -          | -           | -                       |
| 01450       | <b>Sản phẩm chăn nuôi lợn</b>     |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0145010     | Lợn                               | đ/kg        | 28,876.0             | 28,217.0            | 26,112.0                      | 27,539.0                             | 29,920.0   | 32,531.0    | 30,798.0                |
| 01450101    | Lợn sữa                           | đ/kg        | 34,983.0             | 35,500.0            | 35,402.0                      | 34,375.0                             | 34,863.0   | 35,791.0    | 33,964.0                |
| 01460       | <b>Sản phẩm chăn nuôi gia cầm</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0146021     | Gà các loại                       | đ/kg        | 48,558.0             | 44,935.0            | 50,870.0                      | 52,064.0                             | 47,321.0   | 49,225.0    | 50,507.0                |
| 01460211    | Gà ta                             | đ/kg        | 68,958.0             | 66,882.0            | 68,218.0                      | 72,789.0                             | 72,507.0   | 70,439.0    | 65,616.0                |
| 01460212    | Gà công nghiệp                    | đ/kg        | 36,505.0             | 35,160.0            | 37,475.0                      | 37,509.0                             | 37,386.0   | 34,318.0    | 36,790.0                |
| 0146022     | Trứng gà các loại                 | đ/quả       | 2,004.0              | 2,044.0             | 2,099.0                       | 2,052.0                              | 1,884.0    | 1,817.0     | 1,923.0                 |
| 01460221    | Trứng gà ta                       | đ/quả       | 2,384.0              | 2,266.0             | 2,491.0                       | 2,478.0                              | 2,413.0    | 2,250.0     | 2,319.0                 |
| 01460222    | Trứng gà công nghiệp              | đ/quả       | 1,571.0              | 1,729.0             | 1,520.0                       | 1,517.0                              | 1,492.0    | 1,721.0     | 1,398.0                 |
| 0146031     | Vịt                               | đ/kg        | 28,887.0             | 25,983.0            | 32,450.0                      | 32,806.0                             | 32,860.0   | 31,869.0    | 27,575.0                |
| 0146032     | Ngan                              | đ/kg        | 36,036.0             | 34,624.0            | 37,111.0                      | 37,723.0                             | 37,441.0   | 36,551.0    | 38,369.0                |
| 0146033     | Ngỗng                             | đ/kg        | 36,131.0             | 35,316.0            | 38,779.0                      | 35,065.0                             | 38,112.0   | 36,121.0    | 37,610.0                |
| 0146034     | Trứng vịt, ngan, ngỗng            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01460341    | Trứng Vịt                         | đ/quả       | 1,804.0              | 1,892.0             | 1,909.0                       | 1,793.0                              | 1,852.0    | 1,736.0     | 1,722.0                 |
| 01460342    | Trứng ngan                        | đ/quả       | 1,802.0              | 1,900.0             | 1,913.0                       | 1,798.0                              | 1,745.0    | 1,801.0     | 1,738.0                 |
| 01460343    | Trứng ngỗng                       | đ/quả       | 2,846.0              | 2,836.0             | 2,799.0                       | 2,940.0                              | 2,677.0    | 2,841.0     | 2,877.0                 |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                      | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                   |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                 | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 01469       | Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác                   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0146910     | Chim cút                                          | đ/kg        | 39,586.0             | 39,202.0            | 40,625.0                      | 40,615.0                             | 38,843.0   | 39,818.0    | 38,342.0                |
| 0146920     | Bồ câu                                            | đ/kg        | 72,870.0             | 70,563.0            | 76,762.0                      | 76,460.0                             | 73,307.0   | 70,081.0    | 73,457.0                |
| 0146930     | Đà điểu                                           | đ/kg        | 41,205.0             | 45,171.0            | 44,632.0                      | 40,781.0                             | 44,000.0   | 41,887.0    | 43,000.0                |
| 0146990     | Trứng chim cút                                    | đ/quả       | 341.0                | 331.0               | 350.0                         | 350.0                                | 356.0      | 336.0       | 335.0                   |
| 01490       | Sản phẩm chăn nuôi khác và sản phẩm phụ chăn nuôi |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 014901      | + Sản phẩm chăn nuôi khác                         |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0149011     | Thỏ                                               | đ/kg        | 32,156.0             | 32,116.0            | 32,370.0                      | 34,039.0                             | 34,613.0   | 34,517.0    | 31,403.0                |
| 0149012     | Chó                                               | đ/kg        | 32,305.0             | 32,788.0            | 32,897.0                      | 31,450.0                             | 31,063.0   | 31,586.0    | 32,224.0                |
| 0149014     | Mật ong                                           | đ/kg        | 57,616.0             | 61,416.0            | 68,571.0                      | 68,912.0                             | 49,599.0   | 67,235.0    | 48,512.0                |
| 0149015     | Kén tằm                                           | đ/kg        | 44,966.0             | 39,763.0            | 41,654.0                      | 48,020.0                             | 47,954.0   | 43,000.0    |                         |
| 0149016     | Bò sát                                            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01490161    | Trăn                                              | đ/kg        | 112,547.0            | 114,000.0           | 121,000.0                     | 118,333.0                            | 115,000.0  | 113,223.0   | 112,495.0               |
| 01490162    | Rắn                                               |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 014901621   | Rắn hổ mang                                       | đ/kg        | 268,470.0            | 275,000.0           | 282,392.0                     | 270,000.0                            | 255,000.0  | 265,000.0   | 256,985.0               |
| 014901622   | Rắn ráo/rắn nước                                  | đ/kg        | 52,939.0             | 55,000.0            | 53,000.0                      | 50,896.0                             | -          | -           | 53,923.0                |
| 0149019     | + Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu  |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01490191    | Nhím                                              | đ/kg        | 350,000.0            | 350,000.0           | 350,000.0                     | -                                    | -          | 350,000.0   | -                       |
| 01490192    | Dông                                              | đ/kg        | 250,000.0            | -                   | -                             | 250,000.0                            | -          | -           | -                       |
| 01490193    | Trùn quế                                          | đ/kg        | 25,000.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | 25,000.0    | -                       |
| 01490194    | Mật gấu                                           | đ/ml        | 58,333.0             | 57,500.0            | -                             | -                                    | -          | 60,000.0    | -                       |
| 0149020     | + Sản phẩm phụ chăn nuôi                          |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01490201    | Phân chuồng                                       | đ/kg        | 300.0                | 300.0               | 300.0                         | 300.0                                | 300.0      | 300.0       | 300.0                   |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                   | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                              | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 016         | Dịch vụ nông nghiệp                            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 01610       | Dịch vụ trồng trọt                             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0161010     | Dịch vụ gieo cấy                               | 1000đ/ha/vụ | 1,254.1              | 1,491.4             | 1,306.0                       | 1,208.0                              | 1,458.0    | 1,425.0     | 1,145.0                 |
| 0161020     | Dịch vụ tưới nước                              | 1000đ/ha/vụ | 1,005.0              | 915.0               | 950.0                         | 910.0                                | 1,857.0    | 1,242.0     | 900.0                   |
| 0161030     | Dịch vụ làm đất                                | 1000đ/ha/vụ | 1,491.0              | 1,746.0             | 1,983.0                       | 1,330.0                              | 1,861.0    | 1,230.0     | 1,073.0                 |
| 0161040     | Dịch vụ gặt lúa                                | 1000đ/ha/vụ | 2,012.0              | 2,277.0             | 2,264.0                       | 1,948.0                              | 2,897.0    | 2,233.0     | 1,591.0                 |
| 0161050     | Công tuốt lúa                                  | 1000đ/ha/vụ | 748.0                | 781.0               | 808.0                         | 740.0                                | 902.0      | 800.0       | 713.0                   |
| 0161060     | Công phun thuốc bảo vệ thực vật                | 1000đ/ha/vụ | 712.8                | 689.6               | 921.0                         | 671.0                                | 990.0      | 714.0       | 841.0                   |
| 02          | SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN    |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 021         | Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng           |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0210210     | Rừng trồng lấy gỗ                              | 1000 đ/ha   | 4,256.2              | 4,011.0             | 4,457.1                       | 4,340.4                              | 4,271.7    | 4,198.7     | 3,946.0                 |
| 0210220     | Rừng lấy gỗ được chăm sóc                      | 1000 đ/ha   | 1,050.0              | 964.8               | 1,099.6                       | 1,070.8                              | 1,053.8    | 1,035.8     | 924.2                   |
| 0210230     | Rừng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 1000 đ/ha   | 987.0                | 906.9               | 1,033.6                       | 1,006.5                              | 990.6      | 973.7       | 889.0                   |
| 0210900     | Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 02109001    | Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng                  | 1000 đ/ha   | 3,759.3              | 3,554.0             | 3,936.7                       | 3,833.7                              | 3,773.0    | 3,708.5     | 3,509.0                 |
| 02109002    | Trồng cây phân tán (Quy ha)                    | 1000 đ/ha   | 2,758.4              | 2,635.0             | 2,888.7                       | 2,813.1                              | 2,768.5    | 2,721.2     | 2,628.0                 |
| 022         | Sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản khác trừ gỗ   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 02210       | Gỗ khai thác                                   | 1000 đ/m3   | 1,620.0              | 1,800.7             | 1,587.8                       | 1,580.0                              | 1,541.9    | 1,557.5     | 1,795.8                 |
| 0221010     | Gỗ nguyên liệu giấy                            | 1000 đ/m3   | 692.0                | 769.1               | 678.2                         | 674.9                                | 658.6      | 665.3       | 767.0                   |
| 0221090     | Gỗ khác                                        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 02210901    | Gỗ rừng trồng xây dựng cơ bản                  | 1000 đ/m3   | 1,923.2              | 2,137.7             | 1,885.0                       | 1,875.7                              | 1,830.5    | 1,849.0     | 2,131.9                 |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                                 | Đơn vị tính           | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                              |                       | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                            | C                     | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 02210902    | Gỗ rừng tự nhiên xây dựng cơ bản                             | 1000 đ/m <sup>3</sup> | 4,706.3              | 5,031.5             | 4,612.7                       | 4,590.0                              | 4,479.4    | 4,524.8     | 5,017.5                 |
| 02210903    | Gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc                                | 1000 đ/m <sup>3</sup> | 2,238.7              | 2,488.3             | 2,194.2                       | 2,183.4                              | 2,130.7    | 2,152.3     | 2,481.6                 |
| 02210904    | Gỗ rừng tự nhiên sản xuất đồ mộc                             | 1000 đ/m <sup>3</sup> | 5,149.0              | 5,524.0             | 5,046.6                       | 5,021.7                              | 4,900.7    | 4,950.4     | 5,508.0                 |
| 0222010     | Củi khai thác                                                | 1000 đ/ste            | 138.2                | 144.8               | 133.2                         | 129.9                                | 121.7      | 124.2       | 142.3                   |
| 0222020     | Luồng, vầu                                                   | 1000 đ/1000 cây       | 11,434.0             | 11,420.2            | 10,959.9                      | 11,906.5                             | 11,574.8   | 11,019.0    | 12,029.6                |
| 0222030     | Tre, giang, trúc                                             |                       |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 02220301    | Tre                                                          | 1000 đ/1000 cây       | 11,434.0             | 11,420.2            | 10,959.9                      | 11,906.5                             | 11,574.8   | 11,019.0    | 12,029.6                |
| 02220302    | Trúc                                                         | 1000 đ/1000 cây       | 5,245.0              | -                   | 5,237.0                       | 5,250.0                              | 5,245.0    | 5,257.0     | 5,257.0                 |
| 02220303    | Giang                                                        | 1000 đ/1000 cây       | 2,925.1              | -                   | 2,879.4                       | 3,000.0                              | -          | -           | -                       |
| 0222040     | Nứa hàng                                                     | 1000 đ/1000 cây       | 2,862.0              | 2,996.5             | 2,825.4                       | 2,835.3                              | 2,862.6    | 2,855.9     | -                       |
| 0222050     | Song, mây                                                    | 1000 đ/tấn            | 3,492.0              | 3,520.0             | 3,250.0                       | 3,255.1                              | 3,532.0    | 3,625.0     | -                       |
| 0222060     | Nhựa thông                                                   | 1000 đ/tấn            | 15,948.0             | 16,534.0            | 16,534.0                      | 15,453.1                             | 15,921.7   | -           | -                       |
| 0222070     | Quế chi                                                      | 1000 đ/tấn            | 15,883.0             | 16,164.5            | 15,580.1                      | 16,431.0                             | -          | -           | -                       |
| 0222080     | Thảo quả                                                     | 1000 đ/tấn            | 96,978.7             | -                   | 96,978.7                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 0222090     | Sản phẩm lâm sản khác khai thác từ gỗ chưa được phân vào đâu |                       |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 02220901    | Hạt trâu                                                     | 1000 đ/tấn            | 4,250.0              | -                   | 4,311.6                       | 4,194.6                              | -          | -           | -                       |
| 02220902    | Hạt sỏ                                                       | 1000 đ/tấn            | 21,400.0             | 21,500.0            | 20,000.0                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 02220903    | Nhựa trám                                                    | 1000 đ/tấn            | 28,021.0             | 28,500.0            | 28,000.0                      | -                                    | -          | -           | -                       |
| 02220904    | Củi trầm                                                     | 1000 đ/1000 cây       | 11,846.0             | -                   | -                             | -                                    | -          | 11,774.0    | 11,947.1                |

| Mã sản phẩm    | Tên sản phẩm                          | Đơn vị tính    | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|----------------|---------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|                |                                       |                | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A              | B                                     | C              | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 02220905       | Lá cọ                                 | 1000 đ/1000 lá | 864.0                | 844.0               | 843.9                         | 881.0                                | -          | -           | -                       |
| 02220906       | Lá dừa nước                           | 1000 đ/1000 lá | 741.5                | -                   | -                             | 744.0                                | -          | 729.0       | 743.6                   |
| 02220907       | Nguyên liệu giấy ngoài gỗ             | 1000 đ/tấn     | 868.2                | 865.0               | 873.0                         | 866.0                                | 835.0      | 884.0       | -                       |
| <b>023</b>     | <b>Sản phẩm thu nhập từ rừng</b>      |                |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0230010        | Lá dong                               | 1000 đ/1000 lá | 230.2                | 224.0               | 215.0                         | 261.0                                | 261.0      | -           | -                       |
| 0230010        | Lá nón                                | 1000 đ/1000 lá | 263.0                | -                   | 265.0                         | 255.0                                | -          | 270.0       | -                       |
| 0230020        | Cánh kiến                             | 1000 đ/tấn     | 1,371.7              | -                   | 1,371.7                       | -                                    | 1,372.0    | -           | -                       |
| 0230030        | Măng tươi                             | 1000 đ/tấn     | 3,287.0              | 3,288.9             | 3,090.0                       | 3,366.2                              | 3,640.5    | 3,698.0     | 3,839.4                 |
| <b>0230090</b> | <b>Sản phẩm khác thu nhập từ rừng</b> |                |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 02300901       | Mộc nhĩ                               | 1000 đ/tấn     | 28,507.0             | 28,350.0            | 27,930.6                      | 29,268.9                             | 28,214.5   | 30,456.8    | 32,857.2                |
| 02300902       | Trám, sấu                             | 1000 đ/tấn     | 13,875.0             | 14,720.0            | 13,584.0                      | 14,300.0                             | -          | -           | -                       |
| 02300903       | Mật ong rừng                          | 1000 đ/kg      | 83.0                 | 88.0                | 85.0                          | 78.0                                 | 79.0       | 85.0        | 83.0                    |
| 02300904       | Cây chổi rành                         | 1000 đ/tấn     | 14,193.7             | -                   | -                             | 14,193.7                             | -          | -           | -                       |
| 02300905       | Bông đốt                              | 1000 đ/tấn     | 15,030.0             | -                   | -                             | 14,130.0                             | 15,750.0   | -           | -                       |
| 02300906       | Than                                  | 1000 đ/tấn     | 3,211.0              | -                   | 3,030.0                       | 3,100.0                              | -          | 3,231.0     | -                       |
| 02300907       | Tranh                                 | 1000 đ/tấn     | 2,673.0              | 2,673.0             | 2,673.0                       | -                                    | -          | -           | -                       |
| 02300908       | Vỏ gió                                | 1000 đ/tấn     | 600.0                | -                   | 600.0                         | -                                    | -          | -           | -                       |
| 02300909       | Bông chít                             | 1000 đ/tấn     | 1,860.0              | -                   | 2,020.0                       | -                                    | 1,700.0    | -           | -                       |
| 023009010      | Hạt dẻ                                | 1000 đ/tấn     | 9,000.0              | -                   | 9,000.0                       | -                                    | 9,000.0    | -           | -                       |
| <b>024</b>     | <b>Dịch vụ lâm nghiệp</b>             |                |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0240010        | Dịch vụ bảo vệ rừng                   | 1000 đ/ha      | 126.0                | 124.0               | 131.9                         | 128.5                                | 126.5      | 124.3       | 124.0                   |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                                  | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                               |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                             | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 03          | SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG                     |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 031         | Sản phẩm thủy sản khai thác                                   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0311        | Sản phẩm thủy sản khai thác biển                              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 031101      | + Cá khai thác biển                                           |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0311011     | Cá thu                                                        | 1000đ/kg    | 78.0                 | 75.0                | -                             | 80.0                                 | -          | 77.0        | 76.0                    |
| 03110111    | Cá thu tươi loại 3kg/con trở lên                              | 1000đ/kg    | 90.7                 | 90.0                | -                             | 93.2                                 | -          | 90.0        | 89.5                    |
| 03110112    | Cá thu tươi loại 1-3kg/con                                    | 1000đ/kg    | 82.3                 | 81.5                | -                             | 84.5                                 | -          | 82.0        | 81.2                    |
| 03110113    | Cá thu tươi loại dưới 1kg/con                                 | 1000đ/kg    | 49.1                 | 50.1                | -                             | 49.0                                 | -          | 50.0        | 48.7                    |
| 0311012     | Cá chim                                                       | 1000đ/kg    | 39.5                 | 39.7                | -                             | 39.5                                 | -          | 39.5        | 38.5                    |
| 03110121    | Cá chim tươi loại dưới 4 con/kg                               | 1000đ/kg    | 44.2                 | 45.0                | -                             | 42.9                                 | -          | 46.0        | 43.0                    |
| 03110122    | Cá chim tươi loại trên 4 con/kg                               | 1000đ/kg    | 35.3                 | 36.0                | -                             | 35.0                                 | -          | 36.0        | 35.0                    |
| 0311013     | Cá nục                                                        | 1000đ/kg    | 20.9                 | 21.8                | -                             | 20.8                                 | -          | 21.1        | 20.7                    |
| 03110131    | Cá nục tươi dưới 10con/kg                                     | 1000đ/kg    | 22.8                 | 23.7                | -                             | 22.6                                 | -          | 23.2        | 22.8                    |
| 03110132    | Cá nục tươi trên 10con/kg                                     | 1000đ/kg    | 17.5                 | 17.9                | -                             | 17.2                                 | -          | 17.4        | 17.6                    |
| 0311014     | Cá hồng                                                       | 1000đ/kg    | 44.8                 | 45.2                | -                             | 44.6                                 | -          | 44.9        | 44.7                    |
| 03110141    | Cá hồng tươi từ 0,5kg/con trở lên                             | 1000đ/kg    | 62.4                 | 62.5                | -                             | 62.2                                 | -          | 62.4        | 62.1                    |
| 03110142    | Cá hồng tươi dưới 0,5kg/con                                   | 1000đ/kg    | 22.0                 | 22.5                | -                             | 21.7                                 | -          | 22.1        | 21.9                    |
| 0311015     | Cá ngừ                                                        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03110151    | Cá ngừ tươi (ngoài cá ngừ đại dương)                          | 1000đ/kg    | 29.5                 | 30.7                | -                             | 30.0                                 | -          | 29.5        | 29.0                    |
| 031101511   | Cá ngừ tươi khác từ 1kg/con trở lên                           | 1000đ/kg    | 39.2                 | 39.0                | -                             | 40.8                                 | -          | 39.5        | 37.2                    |
| 031101512   | Cá ngừ tươi khác dưới 1kg/con                                 | 1000đ/kg    | 25.0                 | 25.0                | -                             | 25.0                                 | -          | 25.0        | 25.0                    |
| 03110152    | Cá ngừ đại dương                                              | 1000đ/kg    | 95.0                 | 90.0                | -                             | 100.0                                | -          | 90.0        | 90.0                    |
| 031101521   | Cá ngừ đại dương (cá ngừ vây vàng - loại từ 40kg/con trở lên) | 1000đ/kg    | 105.8                | -                   | -                             | 105.8                                | -          | -           | -                       |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                       | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                    |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                  | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 031101522   | Cá ngừ đại dương (cá ngừ mắt to)   | 1000đ/kg    | 98.0                 | 98.0                | -                             | 98.0                                 | -          | 98.0        | 98.0                    |
| 031101523   | Cá ngừ đại dương (cá ngừ vằn, sọc) | 1000đ/kg    | 86.0                 | 86.0                | -                             | 86.0                                 | -          | 86.0        | 86.0                    |
| 0311016     | Cá trích                           | 1000đ/kg    | 15.1                 | 15.0                | -                             | 15.3                                 | -          | 15.2        | 15.0                    |
| 03110161    | Cá trích tươi 15-20con/kg          | 1000đ/kg    | 19.4                 | 19.5                | -                             | 19.4                                 | -          | 19.3        | 19.5                    |
| 0311017     | Cá chỉ vàng                        | 1000đ/kg    | 17.5                 | 17.7                | -                             | 17.5                                 | -          | 18.0        | 17.0                    |
| 0311018     | Cá Cơm                             | 1000đ/kg    | 48.6                 | 48.9                | -                             | 48.6                                 | -          | 48.6        | 48.6                    |
| 0311019     | Cá khác khai thác biển             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03110191    | Cá trác                            | 1000đ/kg    | 25.8                 | 26.0                | -                             | 25.7                                 | -          | 25.8        | 25.8                    |
| 03110192    | Cá mú                              | 1000đ/kg    | 51.1                 | 50.4                | -                             | 51.6                                 | -          | 50.6        | 50.6                    |
| 03110193    | Cá sòng                            | 1000đ/kg    | 34.5                 | 34.5                | -                             | 34.5                                 | -          | 34.5        | 34.5                    |
| 03110194    | Cá bạc má, cá mòi                  | 1000đ/kg    | 55.0                 | 55.0                | -                             | 55.0                                 | -          | 55.0        | 55.0                    |
| 03110195    | Cá Ngân                            | 1000đ/kg    | 25.0                 | 25.0                | -                             | 25.0                                 | -          | 25.0        | 25.0                    |
| 03110196    | Cá đối                             | 1000đ/kg    | 34.2                 | 30.4                | -                             | 35.0                                 | -          | 32.1        | 35.0                    |
| 03110197    | Cá bông biển                       | 1000đ/kg    | 40.4                 | 40.8                | -                             | 40.0                                 | -          | -           | -                       |
| 03110198    | Cá lóc                             | 1000đ/kg    | 32.5                 | 32.0                | -                             | 33.0                                 | -          | -           | -                       |
| 031101981   | Cá lóc loại 1                      | 1000đ/kg    | 78.1                 | 77.9                | -                             | 78.2                                 | -          | -           | -                       |
| 031101982   | Cá lóc loại 2 (lóc ngoách)         | 1000đ/kg    | 29.6                 | 29.6                | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 03110199    | Cá tạp các loại                    | 1000đ/kg    | 8.9                  | 9.5                 | -                             | 9.5                                  | -          | 8.0         | 8.8                     |
| 031102      | +Tôm khai thác biển                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0311021     | Tôm he các loại                    | 1000đ/kg    | 86.3                 | 87.0                | -                             | 87.0                                 | -          | 85.0        | 85.0                    |
| 03110211    | Tôm he loại 15con/kg               | 1000đ/kg    | 220.4                | 225.0               | -                             | 217.5                                | -          | 210.0       | 228.0                   |
| 0311029     | Tôm khác khai thác biển            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03110291    | Tôm hùm                            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 031102911   | Tôm hùm (loại từ 400g/con trở lên) | 1000đ/kg    | 1,100.0              | -                   | -                             | 1,100.0                              | -          | -           | -                       |
| 031102912   | Tôm hùm (loại nhỏ hơn 400g/con)    | 1000đ/kg    | 208.0                | 210.0               | -                             | 215.0                                | -          | 210.0       | 201.0                   |



| Mã sản phẩm   | Tên sản phẩm                         | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|---------------|--------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|               |                                      |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A             | B                                    | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 03110292      | Tôm sắt                              | 1000đ/kg    | 39.0                 | 35.0                | -                             | 43.0                                 | -          | 33.0        | 35.0                    |
| 031102921     | Tôm sắt loại 4-6cm                   | 1000đ/kg    | 56.3                 | 56.3                | -                             | 56.3                                 | -          | 56.3        | 56.3                    |
| 031102922     | Tôm sắt loại 2-3cm                   | 1000đ/kg    | 26.0                 | 25.0                | -                             | 28.3                                 | -          | 25.0        | 25.0                    |
| 03110293      | Tôm rảo                              | 1000đ/kg    | 52.1                 | 52.2                | -                             | 52.1                                 | -          | 52.1        | 52.1                    |
| 031102931     | Tôm rảo loại 60-70 con/kg            | 1000đ/kg    | 58.1                 | 54.8                | -                             | 58.8                                 | -          | 60.0        | 59.2                    |
| 03110294      | Tôm bạc                              | 1000đ/kg    | 87.8                 | 87.8                | -                             | 87.8                                 | -          | 87.8        | 87.8                    |
| 03110295      | Tôm đất                              | 1000đ/kg    | 59.6                 | 60.0                | -                             | 60.0                                 | -          | 59.0        | 59.0                    |
| 03110296      | Tôm Thẻ chân trắng                   | 1000đ/kg    | 59.0                 | 59.0                | -                             | 59.0                                 | -          | 59.0        | 59.0                    |
| 03110297      | Tôm đanh                             | 1000đ/kg    | 51.0                 | 51.0                | -                             | 51.0                                 | -          | 51.0        | 51.0                    |
| <b>031103</b> | <b>+ Hải sản khác khai thác biển</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0311031       | Mực                                  | 1000đ/kg    | 52.0                 | 53.0                | -                             | 54.0                                 | -          | 50.5        | 51.0                    |
| 03110311      | Mực ống tươi                         | 1000đ/kg    | 60.7                 | 52.3                | -                             | 62.5                                 | -          | 51.8        | 51.5                    |
| 031103111     | Mực ống tươi loại 5-7 con/kg         | 1000đ/kg    | 101.9                | 101.9               | -                             | 101.9                                | -          | 101.9       | 101.9                   |
| 031103112     | Mực ống tươi loại 25-30 con/kg       | 1000đ/kg    | 44.6                 | 43.9                | -                             | 44.5                                 | -          | 45.0        | 45.0                    |
| 031103113     | Mực ống tươi loại 30-40 con/kg       | 1000đ/kg    | 35.6                 | 37.5                | -                             | 37.2                                 | -          | 32.0        | 35.0                    |
| 03110312      | Mực nang tươi                        | 1000đ/kg    | 58.9                 | 57.7                | -                             | 59.9                                 | -          | 57.8        | 56.2                    |
| 031103121     | Mực nang tươi loại dưới 5con/kg      | 1000đ/kg    | 75.8                 | 75.8                | -                             | 75.8                                 | -          | 76.1        | 75.8                    |
| 031103122     | Mực nang tươi loại 6-19 con/kg       | 1000đ/kg    | 64.3                 | 65.0                | -                             | 63.8                                 | -          | 64.2        | 65.0                    |
| 031103123     | Mực nang tươi loại 20-29 con/kg      | 1000đ/kg    | 41.2                 | 40.2                | -                             | 40.0                                 | -          | 42.0        | 42.0                    |
| 031103124     | Mực nang tươi loại 30con/kg trở lên  | 1000đ/kg    | 33.1                 | 32.8                | -                             | 33.8                                 | -          | 32.0        | 33.0                    |
| 03110313      | Mực lá                               | 1000đ/kg    | 95.0                 | 95.0                | -                             | 95.0                                 | -          | 95.0        | 95.0                    |
| 0311032       | Cua bể                               | 1000đ/kg    | 152.1                | 160.5               | -                             | 150.0                                | -          | 155.0       | 150.0                   |
| 03110321      | Cua bể -loại lớn hơn 0,5 kg /con     | 1000đ/kg    | 205.5                | 212.0               | -                             | 205.0                                | -          | 205.0       | 202.7                   |
| 03110322      | Cua bể loại 0,3-0,5 kg/con           | 1000đ/kg    | 137.0                | 138.0               | -                             | 138.0                                | -          | 138.0       | 135.0                   |
| 03110323      | Cua bể loại nhỏ hơn 0,3kg/con        | 1000đ/kg    | 114.0                | 118.0               | -                             | 111.7                                | -          | 118.0       | 115.0                   |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                       | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                    |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                  | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0311033     | Ghẹ                                                | 1000đ/kg    | 30.8                 | 30.7                | -                             | 30.9                                 | -          | 30.7        | 30.7                    |
| 0311034     | Nghêu                                              | 1000đ/kg    | 16.2                 | 16.5                | -                             | 16.8                                 | -          | 15.0        | 16.6                    |
| 0311035     | Sò                                                 | 1000đ/kg    | 23.8                 | 23.7                | -                             | 23.7                                 | -          | 24.0        | 23.9                    |
| 0311037     | Yến sào                                            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03110371    | Yến sào khai thác                                  | 1000đ/kg    | 22,000.0             | -                   | -                             | 22,000.0                             | -          | -           | -                       |
| 03110372    | Yến sào nuôi trong nhà                             | 1000đ/kg    | 13,000.0             | -                   | -                             | 13,000.0                             | -          | 13,000.0    | 13,000.0                |
| 0311039     | Hải sản khác khai thác biển chưa được phân vào đâu |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03110391    | Ruốc                                               | 1000đ/kg    | 11.7                 | 11.5                | -                             | 12.3                                 | -          | 11.2        | 11.2                    |
| 031103911   | Ruốc (phân)                                        | 1000đ/kg    | 7.1                  | 7.0                 | -                             | 7.3                                  | -          | 7.0         | 7.0                     |
| 03110392    | Sứa (1 phần thân)                                  | 1000đ/kg    | 5.9                  | 6.0                 | -                             | 5.4                                  | -          | 6.0         | 6.0                     |
| 0312        | Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03121       | Sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 031219      | Thủy sản khác khai thác nước lợ                    |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0312190     | Thủy sản khác khai thác nước lợ                    |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03121901    | Hến/don/dắt/vạm                                    | 1000đ/kg    | 4.6                  | 5.5                 | 3.9                           | 3.8                                  | 5.9        | 5.2         | 4.0                     |
| 03122       | Sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 031221      | Cá khai thác nước ngọt                             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0312211     | Cá rô đồng                                         | 1000đ/kg    | 28.6                 | 28.0                | 28.0                          | 27.0                                 | 27.0       | 31.5        | 31.3                    |
| 0312212     | Cá chày                                            | 1000đ/kg    | 44.2                 | 44.2                | 44.2                          | 44.1                                 | 44.2       | 44.2        | 44.0                    |
| 0312214     | Cá chạch                                           | 1000đ/kg    | 39.5                 | 39.6                | 40.1                          | 39.5                                 | 40.4       | 39.5        | 38.6                    |
| 0312219     | Cá khác khai thác nước ngọt                        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |

| Mã sản phẩm    | Tên sản phẩm                                                  | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|                |                                                               |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A              | B                                                             | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 03122191       | Cá lóc tự nhiên                                               | 1000đ/kg    | 42.3                 | 42.3                | 42.3                          | 42.3                                 | 42.3       | 42.3        | 42.3                    |
| 03122192       | Cá mè tự nhiên                                                | 1000đ/kg    | 22.4                 | 22.4                | 22.4                          | 22.4                                 | 22.4       | 22.4        | 22.4                    |
| 03122193       | Cá trê tự nhiên                                               | 1000đ/kg    | 58.2                 | 58.2                | 59.2                          | 58.2                                 | 58.2       | 58.2        | 56.7                    |
| 03122194       | Cá trắm                                                       | 1000đ/kg    | 44.2                 | 44.2                | 44.2                          | 44.1                                 | 44.2       | 44.2        | 44.0                    |
| <b>0312220</b> | <b>Tôm khai thác nước ngọt</b>                                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03122201       | Tôm đồng (tép đồng)                                           | 1000đ/kg    | 75.8                 | 75.1                | 76.5                          | 75.4                                 | 76.2       | 76.1        | 76.1                    |
| <b>031223</b>  | <b>Thủy sản khác khai thác nước ngọt</b>                      | 1000đ/kg    | 11.3                 | 10.9                | 10.0                          | 13.8                                 | 13.3       | 15.4        | 10.5                    |
| 0312231        | Cua đồng                                                      | 1000đ/kg    | 20.0                 | 23.0                | 24.0                          | 16.0                                 | 23.0       | 18.0        | 16.0                    |
| 0312232        | Ốc , hến, trai                                                | 1000đ/kg    | 8.4                  | 8.3                 | 8.8                           | 8.6                                  | 8.8        | 8.5         | 8.0                     |
| <b>032</b>     | <b>Sản phẩm thủy sản nuôi trồng</b>                           |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| <b>0321</b>    | <b>Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển</b>                      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| <b>032101</b>  | <b>Cá nuôi biển</b>                                           |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0321011        | Cá song , cá mú                                               | 1000đ/kg    | 150.0                | 150.0               | -                             | 150.0                                | -          | 150.0       | 150.0                   |
| 0321012        | Cá giò, bóp                                                   | 1000đ/kg    | 129.8                | 130.0               | -                             | 129.8                                | -          | 130.0       | 130.0                   |
| <b>032102</b>  | <b>Tôm nuôi biển</b>                                          |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0321021        | Tôm hùm                                                       | 1000đ/kg    | 934.5                | 981.7               | -                             | 903.1                                | -          | 911.7       | 981.7                   |
| <b>032103</b>  | <b>Thủy sản khác nuôi biển</b>                                |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0321032        | Ngao, nghêu                                                   | 1000đ/kg    | 17.9                 | 17.5                | -                             | 17.9                                 | -          | 18.0        | 18.0                    |
| 0321033        | Ốc hương                                                      | 1000đ/kg    | 161.0                | 161.0               | -                             | 161.3                                | -          | 161.0       | 161.0                   |
| 0321034        | Ngọc trai                                                     | 1000đ/kg    | 1,690.6              | 1,690.6             | -                             | 1,690.6                              | -          | 1,690.6     | 1,690.6                 |
| 0321035        | Rong biển                                                     | 1000đ/kg    | 6.8                  | 6.8                 | -                             | 6.8                                  | -          | 6.8         | 6.8                     |
| 0321039        | Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng biển chưa được phân vào đầu |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03210391       | Ghẹ                                                           | 1000đ/kg    | 72.1                 | 72.9                | -                             | 71.8                                 | -          | 72.3        | 72.3                    |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                             |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                           | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 03210392    | Tu hài                                      | 1000đ/kg    | 136.0                | 135.8               | -                             | 136.2                                | -          | 136.2       | 136.2                   |
| 03210393    | Vẹm xanh                                    | 1000đ/kg    | 6.0                  | 6.0                 | -                             | 6.0                                  | -          | 6.0         | 6.0                     |
| 03210394    | Cua nuôi                                    | 1000đ/kg    | 120.1                | 121.5               | -                             | 120.3                                | -          | 119.8       | 119.5                   |
| 032103941   | Cua nuôi từ 0,5kg/con trở lên               | 1000đ/kg    | 135.3                | 136.2               | -                             | 132.3                                | -          | 133.6       | 130.9                   |
| 032103942   | Cua nuôi nhỏ hơn 0,5kg/con                  | 1000đ/kg    | 108.1                | 108.0               | -                             | 108.2                                | -          | 107.8       | 108.3                   |
| 03221       | <b>Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 032211      | <b>+ Cá nuôi nước lợ</b>                    |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0322111     | Cá giò                                      | 1000đ/kg    | 63.8                 | 63.8                | -                             | 63.8                                 | -          | 63.8        | 63.8                    |
| 0322112     | Cá kèo                                      | 1000đ/kg    | 77.1                 | 78.5                | -                             | 78.5                                 | -          | 78.5        | 76.8                    |
| 0322113     | Cá chẽm                                     | 1000đ/kg    | 49.9                 | 49.9                | -                             | 49.9                                 | -          | 49.9        | 49.9                    |
| 0322119     | Cá khác nuôi nước lợ                        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03221191    | Cá song                                     | 1000đ/kg    | 123.4                | 124.2               | -                             | 123.2                                | -          | 123.5       | 123.5                   |
| 03221192    | Cá mú                                       | 1000đ/kg    | 85.7                 | 85.7                | -                             | 85.6                                 | -          | 85.7        | 85.7                    |
| 03221193    | Cá nâu                                      | 1000đ/kg    | 41.8                 | 41.8                | -                             | 41.8                                 | -          | 41.8        | 41.8                    |
| 032212      | <b>+ Tôm nuôi nước lợ</b>                   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0322121     | Tôm sú                                      | 1000đ/kg    | 120.5                | 122.0               | -                             | 120.0                                | -          | 120.0       | 120.5                   |
| 03221211    | Tôm sú loại dưới 30 con/kg                  | 1000đ/kg    | 148.3                | 149.2               | -                             | 146.6                                | -          | 148.2       | 150.6                   |
| 03221212    | Tôm sú loại 30-40 con/kg                    | 1000đ/kg    | 106.7                | 107.1               | -                             | 105.9                                | -          | 106.8       | 106.6                   |
| 03221213    | Tôm sú loại 41-45 con/kg                    | 1000đ/kg    | 87.2                 | 87.4                | -                             | 86.8                                 | -          | 87.4        | 87.4                    |
| 03221214    | Tôm sú loại nhỏ (từ 46 con/kg trở lên)      | 1000đ/kg    | 50.5                 | 50.3                | -                             | 52.2                                 | -          | 50.3        | 50.3                    |
| 0322122     | Tôm đất                                     | 1000đ/kg    | 67.4                 | 67.4                | -                             | 67.6                                 | -          | 67.6        | 67.4                    |
| 0322123     | Tôm Thẻ chân trắng                          | 1000đ/kg    | 75.8                 | 76.3                | -                             | 75.8                                 | -          | 75.0        | 75.0                    |
| 0322129     | Tôm khác nuôi nước lợ                       |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03221291    | Tôm lươn loại 30-40 con/kg                  | 1000đ/kg    | 74.8                 | 75.1                | -                             | -                                    | -          | 75.0        | 74.4                    |



| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                                     | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                                                  |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                                                | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 03221292    | Tôm rào                                                          | 1000đ/kg    | 50.0                 | 51.5                | -                             | 50.0                                 | -          | 49.0        | 49.5                    |
| 032212921   | Tôm rào loại 50con/kg trở lên                                    | 1000đ/kg    | 72.7                 | 72.1                | -                             | 73.0                                 | -          | 71.0        | 71.8                    |
| 032212922   | Tôm rào loại dưới 50con/kg                                       | 1000đ/kg    | 40.0                 | 40.5                | -                             | 41.0                                 | -          | 39.5        | 40.0                    |
| 032213      | + Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ                      |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0322139     | Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ chưa được phân vào đầu |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03221391    | Hàu                                                              | 1000đ/kg    | 24.8                 | 24.9                | -                             | 24.5                                 | -          | 24.9        | 25.1                    |
| 03221392    | Rong câu khô                                                     | 1000đ/kg    | 14.8                 | 12.0                | -                             | 15.0                                 | -          | 15.0        | 15.0                    |
| 03221393    | Sò huyết                                                         | 1000đ/kg    | 22.8                 | 22.6                | -                             | 22.9                                 | -          | 22.8        | 23.0                    |
| 03222       | Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt                           |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 032221      | + Cá nuôi nước ngọt                                              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0322211     | Cá hồi, cá tầm                                                   | 1000đ/kg    | 187.0                | -                   | 189.0                         | -                                    | 182.0      | -           | -                       |
| 0322212     | Cá trắm, chày                                                    | 1000đ/kg    | 27.5                 | 28.2                | 29.5                          | 27.7                                 | 29.3       | 27.9        | 26.5                    |
| 03222121    | Cá trắm loại 1,5-2kg/con                                         | 1000đ/kg    | 32.0                 | 31.5                | 34.7                          | 34.5                                 | 30.4       | 27.9        | 27.1                    |
| 03222122    | Cá trắm loại 1-1,5kg/con                                         | 1000đ/kg    | 26.2                 | 29.9                | 30.8                          | 30.1                                 | 29.2       | 23.7        | 23.1                    |
| 0322213     | Cá chép                                                          | 1000đ/kg    | 28.9                 | 28.5                | 29.8                          | 28.6                                 | 30.2       | 28.8        | 28.6                    |
| 03222131    | Cá chép loại 1kg/con trở lên                                     | 1000đ/kg    | 32.6                 | 32.2                | 34.5                          | 32.3                                 | 34.7       | 32.7        | 32.5                    |
| 03222132    | Cá chép loại 0,5-1kg/con                                         | 1000đ/kg    | 25.7                 | 25.0                | 26.7                          | 25.0                                 | 26.4       | 25.0        | 24.5                    |
| 0322214     | Cá rô phi                                                        | 1000đ/kg    | 21.2                 | 19.9                | 23.9                          | 18.9                                 | 22.0       | 21.1        | 21.8                    |
| 03222141    | Cá rô phi loại 0,5-1kg/con                                       | 1000đ/kg    | 28.4                 | 23.4                | 37.4                          | 32.0                                 | 30.9       | 25.8        | 23.4                    |
| 03222142    | Cá rô phi loại 0,3-0,5kg/con                                     | 1000đ/kg    | 22.0                 | 18.5                | 23.4                          | 21.0                                 | 23.8       | 21.7        | 20.1                    |
| 03222143    | Cá rô phi loại nhỏ hơn 0,3kg/con                                 | 1000đ/kg    | 18.0                 | 16.0                | 20.2                          | 19.0                                 | 20.1       | 13.6        | 16.7                    |
| 0322215     | Cá quả (cá lóc)                                                  | 1000đ/kg    | 42.0                 | 48.0                | 50.0                          | 45.6                                 | 43.9       | 41.2        | 39.7                    |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                      | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|-----------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                   |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                 | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 03222151    | Cá quả (cá lóc) loại 0,5-1kg/con  | 1000đ/kg    | 49.6                 | 56.0                | 56.2                          | 54.5                                 | 48.6       | 47.6        | 45.2                    |
| 03222152    | Cá quả (cá lóc) loại nhỏ hơn      | 1000đ/kg    | 40.4                 | 46.5                | 47.6                          | 42.9                                 | 41.0       | 37.1        | 35.8                    |
| 0322216     | Cá diêu hồng                      | 1000đ/kg    | 27.8                 | -                   | 30.2                          | 27.0                                 | 30.5       | 27.2        | 27.1                    |
| 03222161    | Cá diêu hồng loại 1con/kg trở lên | 1000đ/kg    | 35.1                 | -                   | -                             | 35.9                                 | -          | 35.0        | 34.5                    |
| 03222162    | Cá diêu hồng loại dưới 1con/kg    | 1000đ/kg    | 24.6                 | -                   | -                             | 25.0                                 | -          | 24.7        | 24.5                    |
| 0322217     | Cá tra                            | 1000đ/kg    | 16.3                 | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 16.3                    |
| 0322218     | Cá cảnh                           | đ/con       | 4,995.0              | -                   | -                             | -                                    | -          | 4,995.0     | -                       |
| 0322219     | Cá khác nuôi nước ngọt            |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03222191    | Cá tầm                            | 1000đ/kg    | 187.0                | -                   | 189.0                         | -                                    | 182.0      | -           | -                       |
| 03222192    | Cá chày                           | 1000đ/kg    | 27.5                 | 28.2                | 29.5                          | 27.7                                 | 29.3       | 27.9        | 26.5                    |
| 03222193    | Cá mè                             | 1000đ/kg    | 16.7                 | 16.8                | 20.4                          | 16.0                                 | 16.5       | 16.3        | 16.5                    |
| 032221931   | Cá mè 2kg/con trở lên             | 1000đ/kg    | 22.3                 | 23.2                | 26.2                          | 23.0                                 | 24.5       | 20.4        | 21.6                    |
| 032221932   | Cá mè 1-2kg/con                   | 1000đ/kg    | 17.6                 | 14.5                | 21.1                          | 17.1                                 | 19.7       | 16.7        | 17.4                    |
| 032221933   | Cá mè dưới 1kg/con                | 1000đ/kg    | 14.1                 | 13.8                | 16.0                          | 14.3                                 | 15.7       | 13.3        | 14.8                    |
| 03222194    | Cá chình                          | 1000đ/kg    | 128.4                | 128.4               | 128.4                         | 128.4                                | 128.4      | 128.4       | 128.4                   |
| 032221941   | Cá chình loại 2kg/con trở lên     | 1000đ/kg    | 295.0                | -                   | -                             | 295.0                                | -          | 295.2       | 295.0                   |
| 032221942   | Cá chình loại dưới 2kg/con        | 1000đ/kg    | 128.4                | 130.0               | 130.0                         | 130.0                                | 128.0      | 128.0       | 128.0                   |
| 03222195    | Cá thát lát                       | 1000đ/kg    | 43.2                 | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 43.2                    |
| 03222196    | Cá chim trắng                     | 1000đ/kg    | 24.6                 | 24.6                | 24.6                          | 24.6                                 | 24.6       | 24.6        | 24.6                    |
| 032221961   | Cá chim trắng loại 1-1,5kg/con    | 1000đ/kg    | 25.1                 | 25.2                | 25.1                          | 25.0                                 | 25.2       | 25.0        | 25.0                    |
| 03222197    | Cá trê lai                        | 1000đ/kg    | 24.1                 | 24.2                | 24.2                          | 23.8                                 | 24.2       | 24.0        | 24.2                    |
| 03222198    | Cá Trôi                           | 1000đ/kg    | 35.0                 | 36.0                | 37.0                          | 28.0                                 | 30.0       | 25.0        | 25.0                    |
| 03222199    | Cá Hường                          | 1000đ/kg    | 12.0                 | 12.0                | 12.0                          | 12.0                                 | 12.0       | 12.0        | 12.0                    |
| 032222      | + Tôm nuôi nước ngọt              |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0322220     | Tôm càng xanh                     | 1000đ/kg    | 109.0                | 126.4               | 127.5                         | 126.4                                | 126.9      | 105.0       | 108.0                   |

| Mã sản phẩm     | Tên sản phẩm                                         | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-----------------|------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|                 |                                                      |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A               | B                                                    | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 032223          | <b>+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước ngọt</b> |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 0322231         | Ếch                                                  | 1000đ/kg    | 56.0                 | 56.2                | 56.6                          | 56.2                                 | 56.2       | 56.2        | 55.8                    |
| 0322232         | Ba ba                                                | 1000đ/kg    | 217.0                | 215.0               | 220.0                         | 220.0                                | 220.0      | 215.0       | 216.0                   |
| 03222321        | Ba ba lớn hơn 1,2 kg/con trở lên                     | 1000đ/kg    | 257.2                | 250.0               | 255.0                         | 258.7                                | 262.1      | 259.6       | 250.0                   |
| 03222322        | Ba ba 1,2kg/con trở xuống                            | 1000đ/kg    | 150.5                | 150.0               | 154.9                         | 157.5                                | 159.6      | 152.5       | 155.0                   |
| 0322233         | Cá sấu                                               | 1000đ/kg    | 121.0                | 115.0               | 115.0                         | 121.0                                | 125.0      | 120.0       | 122.0                   |
| 0322239         | Lươn                                                 | 1000đ/kg    | 74.8                 | 75.0                | 75.0                          | 75.0                                 | 75.0       | 74.5        | 75.0                    |
| <del>0323</del> | <del>Sản phẩm giống thủy sản</del>                   |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 032301          | Cá giống                                             | đ/con       | 180.6                | 179.1               | 189.5                         | 180.2                                | -          | 186.2       | 178.5                   |
| 0323012         | Cá giống nước ngọt, lợ                               | đ/con       | 97.0                 | 96.8                | 97.6                          | 97.3                                 | 98.2       | 97.8        | 97.5                    |
| 03230121        | Cá trắm giống (4-6cm)                                | đ/con       | 300.0                | 300.0               | -                             | -                                    | -          | 300.0       | -                       |
| 03230122        | Cá rô phi giống                                      | đ/con       | 21.5                 | -                   | -                             | -                                    | 21.5       | -           | -                       |
| 03230123        | Cá hồi, tầm giống                                    | đ/con       | 12,800.0             | -                   | 12,800.0                      | -                                    | 12,800.0   | -           | -                       |
| 03230124        | Cá tra giống                                         | đ/con       | 300.0                | -                   | -                             | -                                    | -          | 300.0       | 300.0                   |
| 03230125        | Cá tra giống 1,5-2cm/con                             | đ/con       | 462.3                | -                   | -                             | -                                    | -          | -           | 462.3                   |
| 03230126        | Cá song, cá giò                                      | đ/con       | 465.0                | 465.0               | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 03230127        | Cá bớp giống                                         | đ/con       | 370.8                | 370.8               | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 03230128        | Cá bột                                               | đ/con       | 16.5                 | 16.0                | 14.2                          | 16.8                                 | 18.5       | 16.9        | 16.2                    |
| 03230129        | Cá hương                                             | đ/con       | 24.5                 | 24.5                | -                             | -                                    | -          | -           | -                       |
| 032302          | Tôm giống                                            | đ/con       | 120.2                | -                   | -                             | -                                    | -          | 120.2       | -                       |
| 0323021         | Tôm hùm giống                                        |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03230211        | Tôm hùm giống từ nuôi trồng                          | đ/con       | 124,000.0            | -                   | -                             | 124,000.0                            | -          | -           | -                       |
| 03230212        | Tôm hùm giống từ khai thác                           | đ/con       | 52,400.0             | -                   | -                             | 52,400.0                             | -          | -           | -                       |
| 0323022         | Tôm sú giống (P15)                                   | đ/con       | 35.2                 | 40.8                | -                             | 34.6                                 | -          |             | 34.8                    |

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                               | Đơn vị tính | Mức giá bán sản phẩm |                     |                               |                                      |            |             |                         |
|-------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|             |                                            |             | Cả nước              | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| A           | B                                          | C           | 1                    | 2                   | 3                             | 4                                    | 5          | 6           | 7                       |
| 0323023     | Tôm càng xanh giống                        | đ/con       | 149.5                | 142.0               | 149.8                         | -                                    | -          |             | 138.0                   |
| 0323029     | Tôm giống khác                             |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03230291    | Tôm nâu                                    | đ/con       | 0.3                  | -                   | -                             | 0.3                                  | -          | -           | -                       |
| 03230292    | Tôm thẻ chân trắng giống                   | đ/con       | 31.1                 | -                   | -                             | 31.1                                 | -          | -           | -                       |
| 0323091     | Cua biển giống                             | đ/con       | 786.0                | 723.4               | -                             | 792.0                                | -          | -           | 795.0                   |
| 0323092     | Sò giống                                   | đ/con       | 35.2                 | 38.1                | -                             | 35.6                                 | -          | -           | 34.9                    |
| 0323099     | Giống thủy sản khác chưa được phân vào đầu |             |                      |                     |                               |                                      |            |             |                         |
| 03230991    | Giống nghêu                                | đ/con       | 16.5                 | 17.8                | -                             | 16.5                                 | -          | -           | 16.2                    |
| 032309911   | Giống nghêu trên 5000con/kg                | đ/con       | 27.0                 | 29.0                | -                             | 27.0                                 | -          | -           | 26.5                    |
| 032309912   | Giống nghêu từ 3000-5000con/kg             | đ/con       | 30.0                 | 32.4                | -                             | 30.2                                 | -          | -           | 29.6                    |
| 032309913   | Giống nghêu từ 2000-3000con/kg             | đ/con       | 32.0                 | 34.5                | -                             | 32.2                                 | -          | -           | 31.6                    |
| 03230992    | Giống ba ba (loại dài trên 5cm/con)        | đ/con       | 7,510.0              | 7,500.0             | 8,000.0                       | 7,520.0                              | 8,000.0    | 7,500.0     | 7,500.0                 |
| 032309931   | Giống cá sấu (loại dài 20-30cm/con)        | đ/con       | 500,000.0            | -                   | -                             | -                                    | -          | 500,000.0   | 500,000.0               |
| 032309932   | Giống cá sấu (loại dài 40-50cm/con)        | đ/con       | 600,000.0            | 625,000.0           | -                             | -                                    | -          | 600,000.0   | 600,000.0               |
| 032309933   | Giống cá sấu (loại dài 50-60cm/con)        | đ/con       | 725,000.0            | 725,000.0           | 725,000.0                     | 725,000.0                            | -          | 700,000.0   | 700,000.0               |
| 03230994    | Giống ếch                                  | đ/con       | 700.0                | 700.0               | 800.0                         | 700.0                                | 800.0      | 700.0       | 700.0                   |
| 03230995    | Giống ốc hương                             | đ/con       | 142.8                | 145.0               | -                             | 142.8                                | -          | -           | 145.0                   |



## **B. Hướng dẫn sử dụng Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010**

### **I. Nguyên tắc xây dựng**

1. Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 (Bảng giá năm 2010) được sắp xếp theo thứ tự của Hệ thống ngành sản phẩm của Việt Nam.

2. Bảng giá năm 2010 xây dựng trên cơ sở giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản. Giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

3. Mức giá bán theo từng vùng và cả nước của từng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ là giá bình quân năm 2010, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền từ mức giá của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **II. Nội dung Bảng giá năm 2010**

Bảng giá năm 2010 gồm 482 danh điểm sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Mỗi danh điểm trong Bảng giá năm 2010 có bốn tiêu thức:

- Mã sản phẩm
- Tên sản phẩm
- Đơn vị tính
- Mức giá bán sản phẩm

### **III. Sử dụng Bảng giá năm 2010**

Bảng giá năm 2010 không phản ánh đầy đủ mức giá của từng sản phẩm theo các hình thái, phẩm cấp khác nhau mà chỉ phản ánh những sản phẩm đại diện, phổ biến có thể áp dụng cho từng nhóm hàng hoá, dịch vụ.

1. Đối với những sản phẩm của đơn vị sản xuất có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

2. Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

$$\text{Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm } i = \frac{\text{Đơn giá bình quân năm báo cáo của sản phẩm } i \text{ của địa phương}}{\text{Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010}}$$

3. Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

#### **IV. Phương pháp tính các chỉ tiêu giá trị theo giá năm 2010**

Các chỉ tiêu theo giá cố định 2010 tính theo công thức chung sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng giá trị} & & & & \\ \text{sản xuất} & = & \text{Tổng giá trị sản} & + & \text{Tổng giá trị hoạt} \\ & & \text{phẩm} & & \text{động dịch vụ} \end{array}$$

*Trong đó:*

(1) Giá trị sản phẩm được tính theo công thức:

$$\sum GTSXcd_i = \sum Q_i P_i$$

GTSXcd<sub>i</sub> : Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá cố định 2010

Q<sub>i</sub> : Khối lượng của sản phẩm thứ i

P<sub>i</sub> : Đơn giá cố định 2010 của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i

(2) Giá trị hoạt động dịch vụ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị hoạt} & & & & \\ \text{động dịch vụ} & = & \text{Khối lượng hoạt động} & \times & \text{Đơn giá 2010 của hoạt} \\ & & \text{dịch vụ thực hiện} & & \text{động đó} \end{array}$$

#### **V. Phương pháp tính đổi tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu giá trị giữa 02 kỳ áp dụng mức giá cố định khác nhau**

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam mới (Ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007) khác với Hệ thống ngành kinh tế quốc dân cũ (Ban hành theo Nghị định số 75/CP ngày 27/10/1993) nên việc tính toán phân bổ theo 02 Bảng giá cố định 1994, 2010 và theo hai Bảng phân ngành kinh tế cũng khác nhau.

Để so sánh các chỉ tiêu giá trị của 2 thời kỳ có mức giá cố định khác nhau và theo hai bảng phân ngành kinh tế khác nhau, sử dụng hệ số thu được trên cơ sở tính các chỉ tiêu năm 2011 theo 2 mức giá cố định 1994 và 2010 để làm hệ số tính đổi chung cho các năm.

2. Phương pháp dùng hệ số để tính đổi số liệu từ năm 2010 trở về trước như sau:

a) Trước hết chuyển đổi số tuyệt đối của chỉ tiêu theo giá cố định 1994 từ bảng phân ngành kinh tế cũ sang bảng phân ngành kinh tế mới (theo Hướng dẫn áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 của Tổng cục Thống kê).

b) Lấy chỉ tiêu giá trị của năm 2011 tính theo 2 mức giá cố định cũ và mới để tính hệ số; rồi nhân với số liệu cũ (theo giá cố định 1994 nhưng đã chuyển đổi sang hệ thống ngành kinh tế mới).

$$\text{Hệ số chuyển đổi H} = \frac{\text{Chỉ tiêu của năm 2011 tính theo giá cố định 2010}}{\text{Chỉ tiêu của năm 2011 tính theo giá cố định 1994}}$$

*Thí dụ:* Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 1994 là 100 tỷ đồng (số liệu này theo Bảng phân ngành kinh tế quốc dân). Giá trị sản lượng ngành thủy sản năm 2011 theo giá cố định 1994 là 120 tỷ đồng và theo giá cố định 2010 là 150 tỷ đồng. Việc tính giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và theo giá cố định 2010 được tiến hành như sau:

Trước hết, chuyển số liệu giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 1994 sang hệ thống ngành kinh tế mới. Giả sử sau khi chuyển ta được giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 1994 (theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) là 110 tỷ đồng. Như vậy, giá trị sản lượng ngành thủy sản năm 2009 theo giá cố định 2010 (theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sẽ là:

$$110 \text{ tỷ đồng} \times \frac{150}{120} = 137,5 \text{ tỷ đồng}$$

3. Khi tính chỉ số phát triển định gốc của 1 năm đã dùng giá cố định 2010 so với năm dùng giá cố định 1994 thì có thể áp dụng 1 trong 2 phương pháp sau đây:

a) Dùng chỉ số liên hoàn để tính ra chỉ số định gốc:

*Ví dụ:* Số liệu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh X như sau:

*Tính theo giá cố định năm 1994:*

|      | Tỷ đồng | Chỉ số liên hoàn |
|------|---------|------------------|
| 2005 | 10      | 1,0000           |
| 2006 | 11,5    | 1,1500           |
| 2007 | 12,7    | 1,1043           |
| 2008 | 13,6    | 1,0709           |
| 2009 | 14,5    | 1,0662           |
| 2010 | 16      | 1,1034           |
| 2011 | 17,3    | 1,0813           |

*Tính theo giá cố định 2010:*

|  | Tỷ đồng | Chỉ số liên hoàn |
|--|---------|------------------|
|  |         |                  |

|      |      |        |
|------|------|--------|
| 2011 | 21,2 | 1,0000 |
| 2012 | 22,6 | 1,0660 |
| 2013 | 23,3 | 1,0310 |

Khi đó chỉ số phát triển định gốc năm 2013 so với năm 2005 sẽ là:

$$\begin{aligned}\frac{2013}{2005} &= \frac{2006}{2005} \times \frac{2007}{2006} \times \frac{2008}{2007} \times \frac{2009}{2008} \times \frac{2010}{2009} \times \frac{2011}{2010} \times \frac{2012}{2011} \times \frac{2013}{2012} \\ &= 1,15 \times 1,1043 \times 1,0709 \times 1,0662 \times 1,1034 \times 1,066 \times 1,031 \\ &= 1,9014 \text{ hay } 190,14\%\end{aligned}$$

b) Tính đổi số tuyệt đối theo giá cố định 1994 sang giá cố định 2010, sau đó tính chỉ số giữa 2 năm:

Theo thí dụ ở mục a, hệ số H được tính trên cơ sở năm 2011 tính theo 2 mức giá cố định 2010 và 1994:

$$H = \frac{21,2 \text{ tỷ đồng}}{17,3 \text{ tỷ đồng}} = 1,2254$$

Năm 2005, tổng giá trị ngành chăn nuôi của tỉnh X tính theo giá trị cố định 2010 là:

$$10 \text{ tỷ} \times 1,2254 = 12,254 \text{ tỷ đồng}$$

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2013 so với năm 2005 (theo giá cố định 2010) là:

$$\frac{23,3 \text{ tỷ đồng}}{12,254 \text{ tỷ đồng}} = 1,9014 \text{ hay } 190,14\%$$

Cả hai phương pháp tính cho kết quả giống nhau.

Trên đây là một số hướng dẫn, quy định chung trong việc sử dụng Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010.